

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ CÔNG THƯƠNG****BỘ CÔNG THƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37/2020/TT-BCT

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2020

THÔNG TƯ**Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa**

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển; yêu cầu về đóng gói, phương tiện chứa đối với hàng hóa nguy hiểm; phương án ứng cứu khẩn cấp và tập huấn người tham gia vận chuyển hàng

hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương quy định tại Điều 24 Nghị định số 42/2020/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và các tổ chức cá nhân có liên quan đến vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Đóng gói hàng hóa nguy hiểm” là việc sử dụng các thao tác kỹ thuật để chứa đựng hàng hóa nguy hiểm trong các phương tiện chứa phù hợp tiêu chuẩn đã đăng ký, công bố.

2. “Phương tiện chứa” là các loại bao gói, chai, thùng, bồn, bể hoặc côngtenơ (container) dùng để chứa và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Phương tiện chứa hàng hóa nguy hiểm gồm các loại:

a) “Bao gói cỡ nhỏ” (ký hiệu là P) là phương tiện chứa có dung tích chứa nước đến 450 lít hoặc có khối lượng chứa đến 400 kg.

b) “Bao gói cỡ lớn” (ký hiệu là LP) là phương tiện chứa có dung tích chứa nước lớn hơn 450 lít hoặc có khối lượng chứa lớn hơn 400 kg nhưng có thể tích chứa nhỏ hơn 3 m³.

c) “Thùng chứa hàng rời cỡ trung” (ký hiệu là IBC), bao gồm:

- Thùng kim loại có thể tích chứa tối đa đến 3 m³ đối với hàng hóa dạng lỏng, rắn.
- Thùng bằng gỗ, chất dẻo, giấy có thể tích chứa tối đa đến 1,5 m³ đối với hàng hóa dạng rắn.

d) “Bao gói trong” (còn gọi là bao gói trực tiếp) là phương tiện chứa tiếp xúc trực tiếp với hàng hóa, thực hiện đầy đủ chức năng chứa đựng hàng hóa mà không cần có thêm bất kỳ bao gói khác.

đ) “Bao gói ngoài” là phương tiện chứa bao gói trong, cùng với các vật liệu hấp thụ, chèn đệm nhằm tạo ra sự bảo vệ bao gói trong trong khi vận chuyển.

e) “Bao gói kết hợp” là phương tiện chứa gồm một hoặc nhiều bao gói trong, gắn, xếp cố định trong bao gói ngoài.

g) “Bồn, bể chuyên dụng” là phương tiện chứa (hệ thống bồn/bể chứa) lắp trên phương tiện vận chuyển, gồm:

- Phương tiện chứa có dung tích lớn hơn 1m^3 hoặc kiểu côngtenơ bồn (tank-container) có dung tích lớn hơn 3m^3 chứa hàng hóa nguy hiểm loại 3 có nhiệt độ chớp cháy không quá 60°C (kiểu FL, chi tiết xem Phụ lục III).

- Phương tiện chứa có dung tích lớn hơn 1m^3 hoặc côngtenơ bồn (tank-container) có dung tích lớn hơn 3m^3 chứa hàng hóa nguy hiểm khác với kiểu FL (kiểu AT, chi tiết xem Phụ lục III).

h) “Côngtenơ” là phương tiện chứa dạng thùng, hộp có dung tích chứa lớn hơn 1m^3 để chứa và trung chuyển các loại hàng hóa đã được đóng gói hoàn chỉnh.

3. “Hàng rời” là hàng hóa chưa được đóng gói.

4. “Mức đóng gói” là mức được ấn định tùy theo mức độ nguy hiểm của hàng hóa được đóng gói (ký hiệu là PG I, PG II, PG III).

Chương II. DANH MỤC, YÊU CẦU VỀ ĐÓNG GÓI, PHƯƠNG TIỆN CHỨA ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NGUY HIỂM VÀ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM

Điều 4. Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển

Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển là Danh mục được quy định tại Phụ lục I của Thông tư này (sau đây gọi là Danh mục).

Điều 5. Yêu cầu về biểu trưng nguy hiểm và báo hiệu nguy hiểm

Kích thước, ký hiệu, màu sắc biểu trưng và báo hiệu nguy hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 7, Phụ lục I và Phụ lục III Nghị định số 42/2020/NĐ-CP.

Điều 6. Yêu cầu về đóng gói hàng hóa nguy hiểm

1. Trừ các loại hàng hóa nguy hiểm loại 2, hàng hóa nguy hiểm dạng rắn, lỏng được đóng gói theo 3 mức quy định tại cột 6, Danh mục như sau:

a) Mức rất nguy hiểm biểu thị bằng số I (PG I).

b) Mức nguy hiểm biểu thị bằng số II (PG II).

c) Mức nguy hiểm thấp biểu thị bằng số III (PG III).

Quy định cụ thể về mức đóng gói tại Phụ lục II Thông tư này.

2. Mã đóng gói hàng hóa nguy hiểm quy định tại cột 9 Danh mục. Các yêu cầu về vật liệu, điều kiện đóng gói và chi tiết quy cách đóng gói hàng hóa nguy hiểm tương ứng với từng mã đóng gói quy định tại Phụ lục III Thông tư này.

3. Tổ chức sản xuất hoặc người vận tải hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại Thông tư này, các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đã được ban hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định cụ thể về đóng gói vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

Điều 7. Yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, kiểm định phương tiện chứa

1. Phương tiện chứa hàng hóa nguy hiểm được kiểm tra, thử nghiệm, kiểm định trước khi đóng gói theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Phương tiện chứa chịu áp lực, thuộc Danh mục máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải được kiểm định kỹ thuật an toàn lao động theo quy định.

Điều 8. Hàng hóa nguy hiểm yêu cầu bắt buộc phải có người áp tải

Yêu cầu bắt buộc phải có người áp tải đối với việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm có khối lượng lớn hơn mức quy định tại cột 7 Danh mục.

Điều 9. Ứng cứu khẩn cấp

1. Việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm với khối lượng lớn hơn khối lượng quy định tại cột 7 Danh mục, yêu cầu phải lập phương án ứng cứu khẩn cấp; nội dung phương án ứng cứu khẩn cấp quy định tại Phụ lục IV Thông tư này.

2. Trường hợp vận chuyển hàng hóa nguy hiểm không thuộc khoản 1 Điều này, phải có hướng dẫn xử lý sự cố tràn đổ, rò rỉ hoặc cháy nổ đối với hàng hóa đang vận chuyển.

3. Phương án ứng cứu khẩn cấp hoặc hướng dẫn xử lý sự cố phải được mang theo trong khi vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và do người điều khiển phương tiện quản lý, cất giữ ở vị trí dễ thấy trên buồng lái phương tiện vận chuyển.

4. Người điều khiển phương tiện vận chuyển, người áp tải phải hiểu rõ nội dung phương án ứng cứu khẩn cấp hoặc hướng dẫn xử lý sự cố, thực hiện các thủ tục ứng cứu và sử dụng thành thạo các trang thiết bị xử lý sự cố cháy, tràn đổ, rò rỉ. Trước mỗi lần vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, người điều khiển phương tiện phải rà soát kiểm tra các trang thiết bị cảnh báo, xử lý sự cố.

Chương III. QUY ĐỊNH VỀ TẬP HUẤN

Điều 10. Đối tượng, nội dung, hình thức và thời gian tập huấn

1. Đối tượng tập huấn: Người điều khiển phương tiện, thủ kho, người áp tải, người xếp dỡ hàng hóa khi tham gia vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

2. Nội dung tập huấn

a) Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

b) Tính chất nguy hiểm hàng hóa cần vận chuyển; biểu trưng, báo hiệu nguy hiểm trên phương tiện chứa, vận chuyển.

c) Yêu cầu đối với phương tiện vận chuyển, bao bì, thùng chứa hàng hóa nguy hiểm.

d) An toàn trong xếp, dỡ, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; các biện pháp, thủ tục cần thực hiện khi xảy ra tai nạn, sự cố trên đường vận chuyển.

đ) Phương án ứng cứu khẩn cấp.

3. Hình thức và thời gian tập huấn

a) Hình thức tập huấn

- Tập huấn lần đầu.

- Tập huấn định kỳ: 02 năm.

- Tập huấn lại: Được thực hiện khi có thay đổi hàng hóa nguy hiểm được vận chuyển hoặc khi người lao động nghỉ việc từ sáu tháng trở lên hoặc khi kiểm tra không đạt yêu cầu.

b) Thời gian tập huấn

- Tập huấn lần đầu: Tối thiểu 16 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra.

- Tập huấn định kỳ: Bằng một nửa thời gian huấn luyện lần đầu.

- Tập huấn lại: Tối thiểu 12 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra.

c) Tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm có thể được tổ chức riêng hoặc kết hợp với các hoạt động huấn luyện an toàn khác được pháp luật quy định.

Điều 11. Tiêu chuẩn người tập huấn

Người tập huấn cho người điều khiển phương tiện, người thủ kho, người áp tải, người xếp, dỡ hàng hóa khi tham gia vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải có trình độ đại học trở lên và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm công tác phù hợp với chuyên ngành tập huấn.

Điều 12. Đánh giá kết quả và lưu giữ hồ sơ tập huấn

1. Người vận tải hoặc các tổ chức huấn luyện được người vận tải thuê tập huấn chịu trách nhiệm kiểm tra để đánh giá kết quả tập huấn đối với người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

2. Người thuê vận tải hoặc các tổ chức huấn luyện được người thuê vận tải thuê tập huấn chịu trách nhiệm kiểm tra để đánh giá kết quả tập huấn đối với người áp tải, người xếp, dỡ, thủ kho.

3. Quy định về kiểm tra

a) Nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung tập huấn.

b) Bài kiểm tra đạt yêu cầu phải đạt điểm trung bình trở lên.

4. Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ khi kết thúc tập huấn, người vận tải hoặc tổ chức huấn luyện ban hành quyết định công nhận kết quả tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn.

5. Hồ sơ tập huấn bao gồm:

a) Tài liệu tập huấn.

b) Danh sách đối tượng tập huấn với các thông tin và chữ ký xác nhận tham gia tập huấn theo mẫu tại Phụ lục VI.

c) Thông tin về người tập huấn bao gồm: Họ tên, ngày tháng năm sinh, số CMND/CCCD/ hộ chiếu, nghề nghiệp, đơn vị công tác.

d) Nội dung và kết quả kiểm tra tập huấn.

đ) Quyết định công nhận kết quả kiểm tra tập huấn theo mẫu tại Phụ lục VII.

6. Người vận tải hàng hóa nguy hiểm có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này đối với người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và xuất trình khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.

7. Người thuê vận tải hàng hóa nguy hiểm có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này đối với áp tải, người xếp, dỡ, thủ kho và xuất trình khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.

8. Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn theo mẫu tại Phụ lục V và có giá trị trong thời hạn 02 (hai) năm.

Chương IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Phổ biến, hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên địa bàn quản lý thực hiện các quy định tại Thông tư này.

b) Kiểm tra việc thực hiện công tác tập huấn đối với người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, người áp tải, người xếp, dỡ, thủ kho trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

3. Người vận tải, người thuê vận tải, tổ chức tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm có trách nhiệm:

a) Tổ chức tập huấn hoặc thuê tổ chức tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đảm bảo các quy định về chương trình và nội dung tập huấn quy định tại Thông tư này.

b) Đảm bảo người tập huấn đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

c) Người vận tải, người thuê vận tải cần thực hiện đầy đủ các quy định về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quy định tại Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 01 năm 2021 và thay thế Thông tư số 44/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định

Danh mục hàng công nghiệp nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Thông tư này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng các quy định tại văn bản quy phạm pháp luật đã sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đã cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực có giá trị đến khi hết hạn.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để kịp thời xem xét, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục I
DANH MỤC HÀNG HÓA NGUY HIỂM PHẢI ĐÓNG GÓI
TRONG QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN
(Kèm theo Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	AXETYLEN, DẠNG PHÂN RÃ	1001	2	239			FL	P200
2	KHÔNG KHÍ DẠNG NÉN	1002	2	20			AT	P200
3	KHÔNG KHÍ, DẠNG LÔNG LÀM LẠNH	1003	2	225		3000	AT	P203
4	AMONIAC, KHAN	1005	2	268		3000	AT	P200
5	ARGON, DẠNG NÉN	1006	2	20			AT	P200
6	BO TRIFLORUA	1008	2	268		50	AT	P200
7	BOTRIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R13B1)	1009	2	20			AT	P200
8	BUTADIEN, ĐƯỢC ỔN ĐỊNH hoặc HỖN HỢP BUTADIEN VÀ HYDROCACBON, ĐƯỢC ỔN ĐỊNH, có áp suất hơi ở 70°C không lớn hơn 1,1 Mpa (11 bar) và mật độ khối lượng ở 50°C không thấp hơn 0,525 kg/l	1010	2	239		3000	FL	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
9	BUTAN	1011	2	23		3000	FL	P200
10	HỖN HỢP CÁC BUTYLEN hoặc 1-BUTYLEN hoặc cis-2-BUTYLEN hoặc trans-2-BUTYLEN	1012	2	23		3000	FL	P200
11	CACBON DIOXIT	1013	2	20			AT	P200
12	CACBON MONOXIT, DẠNG NÉN	1016	2	263		500	FL	P200
13	CLO	1017	2	265		500	AT	P200
14	CLODIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 22)	1018	2	20			AT	P200
15	CLOPENTANFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 115)	1020	2	20			AT	P200
16	1-CLO-1,2,2,2-TETRAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 124)	1021	2	20			AT	P200
17	CLOTTRIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R13)	1022	2	20			AT	P200
18	KHÍ THAN, DẠNG NÉN	1023	2	263		500	FL	P200
19	XYANOGEN	1026	2	263		25	FL	P200
20	CYCLOPROPAN	1027	2	23		3000	FL	P200
21	DICLODIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R12)	1028	2	20			AT	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
22	DICLOFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R21)	1029	2	20			AT	P200
23	1,1-DIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R152A)	1030	2	23		3000	FL	P200
24	DIMETYLAMIN, KHAN	1032	2	23		3000	FL	P200
25	DIMETYL ETE	1033	2	23		3000	FL	P200
26	ETAN	1035	2	23		3000	FL	P200
27	ETYLAMIN	1036	2	23		3000	FL	P200
28	ETYL CLORUA	1037	2	23		3000	FL	P200
29	ETYLEN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1038	2	223		3000	FL	P203
30	ETYL METYL ETE	1039	2	23		3000	FL	P200
31	OXIT ETYLEN	1040	2	263		500	FL	P200
32	OXIT ETYLEN VỚI NITƠ đạt áp suất toàn phần 1MPa (10 bar) ở 50°C	1040	2	263		500	FL	P200
33	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CACBON DIOXIT chứa hơn 9% nhưng nhỏ hơn 87% oxit etylen	1041	2	239		3000	FL	P200
34	BÌNH CHỮA CHÁY chứa khí nén hoặc hóa lỏng	1044	2					P003
35	FLO, DẠNG NÉN	1045	2			25		P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
36	HELI, DẠNG NÉN	1046	2	20			AT	P200
37	HYDRO BROMUA, KHAN	1048	2	268		500	AT	P200
38	HYDRO, NÉN	1049	2	23		3000	FL	P200
39	HYDRO CLORUA, KHAN	1050	2	268		500	AT	P200
40	HYDRO XYANUA, ĐƯỢC ỔN ĐỊNH chứa dưới 3% nước	1051	6.1		I	1000		P200
41	HYDRO SUNFUA	1053	2	263		500	FL	P200
42	ISOBUTYLEN	1055	2	23		3000	FL	P200
43	KRYPTON, DẠNG NÉN	1056	2	20			AT	P200
44	BẬT LỬA hoặc NHIÊN LIỆU NẠP BẬT LỬA chứa khí dễ cháy	1057	2					P002
45	KHÍ HÓA LỎNG, không cháy, bơm nạp nitơ, cacbon dioxit hoặc không khí	1058	2	20			AT	P200
46	HỖN HỢP METYLAXETYLEN VÀ PROPADIEN, ỔN ĐỊNH, ví dụ hỗn hợp P1 hoặc hỗn hợp P2	1060	2	239		3000	FL	P200
47	METYLAMIN, KHAN	1061	2	23		3000	FL	P200
48	METYL BROMUA chứa dưới 2% clopicrin	1062	2	26		50	AT	P200
49	METYL CLORUA (MÔI CHẤT LẠNH R40)	1063	2	23		3000	FL	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
50	METYL MERCAPTAN	1064	2	263		500	FL	P200
51	NEON, NÉN	1065	2	20			AT	P200
52	NITƠ, NÉN	1066	2	20			AT	P200
53	DINIƠ TETROXIT (NITƠ DIOXIT)	1067	2	265		25	AT	P200
54	NITROSYL CLORUA	1069	2			25		P200
55	DINITƠ MONOXIT	1070	2	25		3000	AT	P200
56	KHÍ DẦU MỎ, DẠNG NÉN	1071	2	263		25	FL	P200
57	OXY, DẠNG NÉN	1072	2	25		3000	AT	P200
58	OXY, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1073	2	225		3000	AT	P203
59	KHÍ DẦU MỎ, HÓA LỎNG	1075	2	23		3000	FL	P200
60	PHOTGEN	1076	2	268		25	AT	P200
61	PROPYLEN	1077	2	23		3000	FL	P200
62	MÔI CHẤT LẠNH, N.O.S., ví dụ hỗn hợp F1, hỗn hợp F2 hoặc hỗn hợp F3	1078	2	20			AT	P200
63	LƯU HUỖNH DIOXIT	1079	2	268		500	AT	P200
64	LƯU HUỖNH HEXAFLORUA	1080	2	20			AT	P200
65	TETRAFLOETYLEN, ỔN ĐỊNH	1081	2	239		3000	FL	P200
66	TRIFLOCLOETYLEN, ỔN ĐỊNH (MÔI CHẤT LẠNH R1113)	1082	2	263		500	FL	P200
67	TRIMETYLAMIN, KHAN	1083	2	23		3000	FL	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
68	VINYL BROMUA, ỔN ĐỊNH	1085	2	239		3000	FL	P200
69	VINYL CLORUA, ỔN ĐỊNH	1086	2	239		3000	FL	P200
70	VINYL METYL ETE, ỔN ĐỊNH	1087	2	239		3000	FL	P200
71	AXETAL	1088	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
72	AXETALDEHIT	1089	3	33	I	3000	FL	P001
73	AXETON	1090	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
74	DẦU AXETON	1091	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
75	ACROLEIN, ỔN ĐỊNH	1092	6.1	663	I	1000	FL	P601
76	ACRYLONITRIL, ỔN ĐỊNH	1093	3	336	I	1000	FL	P001
77	CỒN ALLYL	1098	6.1	663	I	1000	FL	P602
78	ALLYL BROMUA	1099	3	336	I	1000	FL	P001
79	ALLYL CLORUA	1100	3	336	I	1000	FL	P001
80	AMYL AXETAT	1104	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
81	PENTANOL	1105	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
82	PENTANOL	1105	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
83	AMYLAMIN	1106	3	338	II		FL	P001 IBC02
84	AMYLAMIN	1106	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
85	AMYL CLORUA	1107	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
86	1-PENTEN (n-AMYLEN)	1108	3	33	I		FL	P001
87	AMYL FORMAT	1109	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
88	n-AMYL METYL KETON	1110	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
89	AMYL MERCAPTAN	1111	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
90	AMYL NITRAT	1112	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
91	AMYL NITRIT	1113	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
92	BENZEN	1114	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
93	BUTANOL	1120	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
94	BUTANOL	1120	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
95	BUTYL AXETAT	1123	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
96	BUTYL AXETAT	1123	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
97	n-BUTYLAMIN	1125	3	338	II		FL	P001 IBC02
98	1-BROMBUTAN	1126	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
99	CLOBUTAN	1127	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
100	n-BUTYL FORMAT	1128	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
101	BUTYRALDEHIT	1129	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
102	DẦU LONG NÃO	1130	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
103	CACBON DISUNFUA	1131	3	336	I	1000	FL	P001
104	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy	1133	3	33	I		FL	P001
105	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1133	3	33	II		FL	P001
106	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1133	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
107	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy	1133	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
108	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1133	3		III			P001 R001
109	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1133	3		III			P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
110	CLOBENZEN	1134	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
111	ETYLEN CLOHYDRIN	1135	6.1	663	I	1000	FL	P602
112	NHỰA ĐƯỜNG ĐEN ĐÃ CHUNG CẮT, DỄ CHÁY	1136	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
113	NHỰA ĐƯỜNG ĐEN ĐÃ CHUNG CẮT, DỄ CHÁY	1136	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
114	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng)	1139	3	33	I		FL	P001
115	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1139	3	33	II		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
116	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1139	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
117	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng)	1139	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
118	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1139	3		III			P001 R001
119	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (có điểm	1139	3		III			P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)							
120	CROTONALDEHIT hoặc CROTONALDEHIT, ỔN ĐỊNH	1143	6.1	663	I	1000	FL	P602
121	CROTONYLEN	1144	3	339	I		FL	P001
122	CYCLOHEXAN	1145	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
123	CYCLOPENTAN	1146	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
124	DECAHYDRO-NAPHTHALEN	1147	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
125	RƯỢU CỒN DIAXETON	1148	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
126	RƯỢU CỒN DIAXETON	1148	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
127	DIBUTYL ETE	1149	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
128	1,2-DICLOETYLEN	1150	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
129	DICLOPENTAN	1152	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
130	ETYLEN GLYCOL DIETYL ETE	1153	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
131	ETYLEN GLYCOL DIETYL ETE	1153	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
132	DIETYLAMIN	1154	3	338	II		FL	P001 IBC02
133	DIETYL ETE (ETYL ETE)	1155	3	33	I		FL	P001
134	DIETYL KETON	1156	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
135	DIISOBUTYL KETON	1157	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
136	DIISOPROPYLAMIN	1158	3	338	II		FL	P001 IBC02
137	DIISOPROPYL ETE	1159	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
138	DUNG DỊCH NƯỚC DIMETYLAMIN	1160	3	338	II		FL	P001 IBC02
139	DIMETYL CACBONAT	1161	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
140	DIMETYLDICLO-SILAN	1162	3	X338	II	1000	FL	P010
141	DIMETYLHYDRAZIN, KHÔNG ĐỐI XỨNG	1163	6.1	663	I	1000	FL	P602
142	DIMETYL SUNFUA	1164	3	33	II		FL	P001 IBC02
143	DIOXAN	1165	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
144	DIOXOLAN	1166	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
145	DIVINYL ETE, ỔN ĐỊNH	1167	3	339	I		FL	P001
146	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1169	3	33	II		FL	P001
147	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1169	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
148	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG	1169	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
149	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1169	3		III			P001 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
150	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1169	3		III			P001 IBC02 R001
151	ETANOL (RƯỢU ETYL) hoặc DUNG DỊCH ETANOL (DUNG DỊCH RƯỢU ETYL)	1170	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
152	DUNG DỊCH ETANOL (DUNG DỊCH RƯỢU ETYL)	1170	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
153	ETYLEN GLYCOL MONOETYL ETE	1171	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
154	ETYLEN GLYCOL MONOETYL ETE AXETAT	1172	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
155	ETYL AXETAT	1173	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
156	ETYLBENZEN	1175	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
157	ETYL BORAT	1176	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
158	2-ETYLBUTYL AXETAT	1177	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
159	2-ETYLBUTYRALDEHIT	1178	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
160	ETYL BUTYL ETE	1179	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
161	ETYL BUTYRAT	1180	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
162	ETYL CLOAXETAT	1181	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
163	ETYL CLOFORMAT	1182	6.1	663	I	1000	FL	P602

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
164	ETYLEN DICLORUA	1184	3	336	II		FL	P001 IBC02
165	ETYLENIMIN, ỔN ĐỊNH	1185	6.1	663	I	1000	FL	P601
166	ETYLEN GLYCOL MONOMTYL ETE	1188	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
167	ETYLEN GLYCOL MONOMTYL ETE AXETAT	1189	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
168	ETYL FORMAT	1190	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
169	OCTYL ALDEHIT	1191	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
170	ETYL LACTAT	1192	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
171	ETYL METYL KETON (METYL ETYL KETON)	1193	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
172	DUNG DỊCH ETYL NITRIT	1194	3	336	I	1000	FL	P001
173	ETYL PROPIONAT	1195	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
174	ETYLTRICLOSILAN	1196	3	X338	II	3000	FL	P010
175	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1197	3	33	II		FL	P001
176	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1197	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
177	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG	1197	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
178	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1197	3		III			P001 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
179	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LÔNG (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1197	3		III			P001 IBC02 R001
180	DUNG DỊCH FORMALDEHIT, DỄ CHÁY	1198	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
181	FURALDEHIT	1199	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
182	DẦU RƯỢU TẠP	1201	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
183	DẦU RƯỢU TẠP	1201	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
184	KHÍ DẦU hoặc DẦU DIESEL hoặc DẦU NÓNG, NHẸ (điểm chớp cháy dưới 60°C)	1202	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
185	DẦU DIESEL theo tiêu chuẩn EN 590:2013 + AC:2014 hoặc KHÍ DẦU hoặc DẦU NÓNG, NHẸ có điểm chớp cháy quy định trong EN 590:2013 + AC:2014	1202	3	30	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
186	KHÍ DẦU hoặc DẦU DIESEL hoặc DẦU NÓNG, NHE (điểm chớp cháy từ 60°C đến 100°C)	1202	3	30	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
187	NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ hoặc XĂNG hoặc DẦU	1203	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
188	DUNG DỊCH NITƠ GLYXERIN TRONG RƯỢU CỒN chứa dưới 1% nitơ glyxerin	1204	3		II			P001 IBC02
189	HEPTAN	1206	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
190	HEXALDEHIT	1207	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
191	HEXAN	1208	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
192	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy	1210	3	33	I		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
193	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1210	3	33	II		FL	P001
194	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1210	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
195	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy	1210	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
196	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1210	3		III			P001 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
197	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1210	3		III			P001 IBC02 R001
198	ISOBUTANOL (RƯỢU CỒN ISOBUTYL)	1212	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
199	ISOBUTYL AXETAT	1213	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
200	ISOBUTYLAMIN	1214	3	338	II		FL	P001 IBC02
201	ISOOCTEN	1216	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
202	ISOPREN, ỔN ĐỊNH	1218	3	339	I		FL	P001
203	ISOPROPANOL (RƯỢU CỒN ISOPROPYL)	1219	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
204	ISOPROPYL AXETAT	1220	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
205	ISOPROPYLAMIN	1221	3	338	I		FL	P001
206	ISOPROPYL NITRAT	1222	3		II			P001 IBC02 R001
207	DẦU HỎA	1223	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
208	KETON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1224	3	33	II		FL	P001
209	KETON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1224	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
210	KETON, DẠNG LỎNG, N.O.S.	1224	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
211	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc HỖN HỢP MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1228	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
212	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc HỖN HỢP MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1228	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
213	MESITYL OXIT	1229	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
214	METANOL	1230	3	336	II		FL	P001 IBC02
215	METYL AXETAT	1231	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
216	METYLAMYL AXETAT	1233	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
217	METYLAL	1234	3	33	II		FL	P001 IBC02
218	METYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC	1235	3	338	II		FL	P001 IBC02
219	METYL BUTYRAT	1237	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
220	METYL CLOFORMAT	1238	6.1	663	I	1000	FL	P602
221	METYL CLO-METYL ETE	1239	6.1	663	I	1000	FL	P602
222	METYL FORMAT	1243	3	33	I		FL	P001
223	METYLHYDRAZIN	1244	6.1	663	I	1000	FL	P602
224	METYL ISOBUTYL KETON	1245	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
225	METYL ISOPROPENYL KETON, ỔN ĐỊNH	1246	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
226	METYL METACRYLAT MONOM, ỔN ĐỊNH	1247	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
227	METYL PROPIONAT	1248	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
228	METYL PROPYL KETON	1249	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
229	METYLTRICLO-SILAN	1250	3	X338	II	1000	FL	P010
230	METYL VINYL KETON, ỔN ĐỊNH	1251	6.1	639	I	1000	FL	P601
231	NIKEN CACBONYL	1259	6.1	663	I	1000	FL	P601

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
232	NITROMETAN	1261	3		II			P001 R001
233	OCTAN	1262	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
234	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	1263	3	33	I		FL	P001
235	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1263	3	33	II		FL	P001
236	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất	1263	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)							
237	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	1263	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
238	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1263	3		III			P001 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
239	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1263	3		III			P001 IBC02 R001
240	PARALDEHIT	1264	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
241	PENTAN, lỏng	1265	3	33	I		FL	P001
242	PENTAN, lỏng	1265	3	33	II		FL	P001 IBC02
243	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1266	3	33	II		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
244	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1266	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
245	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy	1266	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
246	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1266	3		III			P001 R001
247	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1266	3		III			P001 IBC02 R001
248	DẦU THÔ PETROL	1267	3	33	I		FL	P001
249	DẦU THÔ PETROL (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1267	3	33	II		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
250	DẦU THÔ PETROL (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1267	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
251	DẦU THÔ PETROL	1267	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
252	SẢN PHẨM CHUNG CÁT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S.	1268	3	33	I		FL	P001
253	SẢN PHẨM CHUNG CÁT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1268	3	33	II		FL	P001
254	SẢN PHẨM CHUNG CÁT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1268	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
255	SẢN PHẨM CHUNG CÁT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S.	1268	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
256	DẦU GỖ THÔNG	1272	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
257	n-PROPANOL (RƯỢU CỒN PROPYL, THƯỜNG)	1274	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
258	n-PROPANOL (RƯỢU CỒN PROPYL, THƯỜNG)	1274	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
259	PROPIONALDEHIT	1275	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
260	n-PROPYL AXETAT	1276	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
261	PROPYLAMIN	1277	3	338	II		FL	P001 IBC02
262	1-CLOPROPAN	1278	3	33	II		FL	P001 IBC02
263	1,2-DICLOPROPAN	1279	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
264	PROPYLEN OXIT	1280	3	33	I		FL	P001
265	PROPYL FORMAT	1281	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
266	PYRIDIN	1282	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
267	DẦU ROSIN (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1286	3	33	II		FL	P001
268	DẦU ROSIN (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1286	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
269	DẦU ROSIN	1286	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
270	DẦU ROSIN (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1286	3		III			P001 R001
271	DẦU ROSIN (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1286	3		III			P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
272	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1287	3	33	II		FL	P001
273	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1287	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
274	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU	1287	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
275	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1287	3		III			P001 R001
276	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1287	3		III			P001 IBC02 R001
277	DẦU ĐÁ PHIÊN SÉT	1288	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
278	DẦU ĐÁ PHIẾN SÉT	1288	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
279	DUNG DỊCH NATRI METYLAT trong rượu cồn	1289	3	338	II		FL	P001 IBC02
280	DUNG DỊCH NATRI METYLAT trong rượu cồn	1289	3	38	III		FL	P001 IBC02 R001
281	TETRAETHYL SILICAT	1292	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
282	TOLUEN	1294	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
283	TRIETHYLAMIN	1296	3	338	II		FL	P001 IBC02
284	TRIMETHYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC, chứa dưới 50% trimethylamin theo khối lượng	1297	3	338	I		FL	P001
285	TRIMETHYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC, chứa dưới 50% trimethylamin theo khối lượng	1297	3	338	II		FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
286	TRIMETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC, chứa dưới 50% trimetylamin theo khối lượng	1297	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
287	TRIMETYL CLO-SILAN	1298	3	X338	II	1000	FL	P010
288	TURPENTIN	1299	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
289	SẢN PHẨM THAY THẾ DẦU THÔNG	1300	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
290	SẢN PHẨM THAY THẾ DẦU THÔNG	1300	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
291	VINYL AXETAT, ỔN ĐỊNH	1301	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
292	VINYL ETYL ETE, ỔN ĐỊNH	1302	3	339	I		FL	P001
293	VINYLIDEN CLORUA, ỔN ĐỊNH	1303	3	339	I		FL	P001
294	VINYL ISOBUTYL ETE, ỔN ĐỊNH	1304	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
295	VINYLTRICLOSILAN	1305	3	X338	II		FL	P010
296	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1306	3	33	II		FL	P001
297	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1306	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
298	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG	1306	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
299	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1306	3		III			P001 R001
300	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1306	3		III			P001 IBC02 R001
301	XYLEN	1307	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
302	XYLEN	1307	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
303	ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY	1308	3	33	I		FL	P001
304	ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1308	3	33	II		FL	P001 R001
305	ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1308	3	33	II		FL	P001 R001
306	ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY	1308	3	30	III		FL	P001 R001
307	TETRANITROMETAN	1510	6.1	665	I	1000	AT	P602
308	AXETON XYANOHYDRIN, ỔN ĐỊNH	1541	6.1	669	I	1000	AT	P602
309	ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S.	1544	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
310	ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S.	1544	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
311	ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S.	1544	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
312	ALLYL ISOTHIOXYANAT, ỔN ĐỊNH	1545	6.1	639	II	1000	FL	P001 IBC02
313	AMONI ARSENAT	1546	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
314	ANILIN	1547	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
315	ANILIN HYDROCLORUA	1548	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
316	HỢP CHẤT ANTIMONY, VÔ CÔ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1549	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
317	ANTIMONY LACTAT	1550	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
318	ANTIMONY KALI TARTRAT	1551	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
319	AXIT ARSENIC, DẠNG LỎNG	1553	6.1	66	I	1000	AT	P001
320	AXIT ARSENIC, DẠNG RẮN	1554	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
321	BROMUA ARSENIC	1555	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
322	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	1556	6.1	66	I	1000	AT	P001
323	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	1556	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
324	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	1556	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
325	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	1557	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
326	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	1557	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
327	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	1557	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
328	ARSENIC	1558	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
329	ARSENIC PENTOXIT	1559	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
330	ARSENIC TRICLORUA	1560	6.1	66	I	1000	AT	P602
331	ARSENIC TRIOXIT	1561	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
332	BỤI ARSENIC	1562	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
333	HỢP CHẤT BARI, N.O.S.	1564	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
334	HỢP CHẤT BARI, N.O.S.	1564	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
335	BARI XYANUA	1565	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
336	HỢP CHẤT BERYLI, N.O.S.	1566	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
337	HỢP CHẤT BERYLI, N.O.S.	1566	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
338	BERYLI DẠNG BỘT	1567	6.1	64	II		AT	P002 IBC08
339	BROMAXETON	1569	6.1	63	II	1000	FL	P602
340	BRUXIN	1570	6.1	66	I	1000	AT	P602 IBC07
341	AXIT CACODYLIC	1572	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
342	CANXI ARSEMAT	1573	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
343	HỖN HỢP CỦA CANXI ARSEMAT VÀ CANXI ARSEMIT, DẠNG RẮN	1574	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
344	CANXI XYANUA	1575	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
345	CLODINITRO-BENZEN, DẠNG LỎNG	1577	6.1	60	II		AT	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
346	CLONITROBENZEN, DẠNG RẮN	1578	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
347	4-CLO-o-TOLUIDIN HYDROCLORUA, DẠNG RẮN	1579	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
348	CLOPICRIN	1580	6.1	66	I	1000	AT	P601
349	HỖN HỢP CỦA CLOPICRIN VÀ METYL BROMUA chứa hơn 2% clopicrin	1581	2	26			AT	P200
350	HỖN HỢP CỦA CLOPICRIN VÀ METYL CLORUA	1582	2	26			AT	P200
351	HỖN HỢP CLOPICRIN, N.O.S.	1583	6.1	66	I		AT	P602
352	HỖN HỢP CLOPICRIN, N.O.S.	1583	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
353	HỖN HỢP CLOPICRIN, N.O.S.	1583	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
354	ĐỒNG AXETOARSENIT	1585	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
355	ĐỒNG ARSENIT	1586	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
356	ĐỒNG XYANUA	1587	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
357	XYANUA, VÔ CƠ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1588	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
358	XYANUA, VÔ CƠ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1588	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
359	XYANUA, VÔ CƠ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1588	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
360	XYANOGEN CLORUA, ỔN ĐỊNH	1589	2			25		P200
361	DICLOANILIN, DẠNG LỎNG	1590	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
362	o-DICLOBENZEN	1591	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
363	DICLOMETAN	1593	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
364	DIETYL SUNPHAT	1594	6.1	60	II	1000	AT	P001 IBC02
365	DIMETYL SUNPHAT	1595	6.1	668	I	1000	AT	P602
366	DINITROANILIN	1596	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
367	DINITROBENZEN, DẠNG LỎNG	1597	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
368	DINITROBENZEN, DẠNG LỎNG	1597	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
369	DINITRO-o-CRESOL	1598	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
370	DUNG DỊCH DINITROPHENOL	1599	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
371	DUNG DỊCH DINITROPHENOL	1599	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
372	DINITROTOLUEN, DẠNG CHẢY	1600	6.1	60	II		AT	
373	CHẤT SẮT TRÙNG, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	1601	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
374	CHẤT SẮT TRÙNG, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	1601	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
375	CHẤT SẮT TRÙNG, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	1601	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
376	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	1602	6.1	66	I	1000	AT	P001
377	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	1602	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
378	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	1602	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
379	ETYL BROMAXETAT	1603	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
380	ETYLEN DIBROMUA	1605	6.1	66	I	1000	AT	P602
381	SẮT (III) ARSEMAT	1606	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
382	SẮT (III) ARSEMIT	1607	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
383	SẮT (II) ARSEMAT	1608	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
384	HEXAETYL TETRAPHOTPHAT	1611	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
385	HỖN HỢP CỦA HEXAETYL TETRAPHOTPHAT VÀ KHÍ NÉN	1612	2	26		25	AT	P200
386	AXIT HYDROXYANIC, DUNG DỊCH NƯỚC (HYDROXYANUA, DUNG DỊCH NƯỚC) chứa ít hơn 20% hydro xyanua	1613	6.1	663	I	1000	FL	P601
387	HYDRO XYANUA, ỔN ĐỊNH, chứa ít hơn 3% nước và thấm hút trong vật liệu trơ xốp	1614	6.1		I	1000		P099 P601
388	CHÌ AXETAT	1616	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
389	CHÌ ARSENAT	1617	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
390	CHÌ ARSENI	1618	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
391	CHÌ XYANUA	1620	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
392	LONDON TÍA	1621	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
393	MAGIE ARSENAT	1622	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
394	THỦY NGÂN (II) ARSENAT	1623	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
395	THỦY NGÂN (II) CLORUA	1624	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
396	THỦY NGÂN (II) NITRAT	1625	6.1	60	II	1000	AT	P002 IBC08
397	THỦY NGÂN (II) KALI XYANUA	1626	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
398	THỦY NGÂN (I) NITRAT	1627	6.1	60	II	1000	AT	P002 IBC08
399	THỦY NGÂN AXETAT	1629	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
400	THỦY NGÂN AMONI CLORUA	1630	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
401	THỦY NGÂN BENZOAT	1631	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
402	THỦY NGÂN BROMUA	1634	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
403	THỦY NGÂN XYANUA	1636	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
404	THỦY NGÂN GLUCONAT	1637	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
405	THỦY NGÂN IODUA	1638	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
406	THỦY NGÂN NUCLEAT	1639	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
407	THỦY NGÂN OLEAT	1640	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
408	THỦY NGÂN OXIT	1641	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
409	THỦY NGÂN OXYXYANUA, CHẤT GÂY TÊ	1642	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
410	THỦY NGÂN KALI IODUA	1643	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
411	THỦY NGÂN SALICYLAT	1644	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
412	THỦY NGÂN SUNPHAT	1645	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
413	THỦY NGÂN THIOXYANAT	1646	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
414	HỖN HỢP CỦA METYL BROMUA VÀ ETYLEN DIBROMUA, DẠNG LỎNG	1647	6.1	66	I	1000	AT	P602
415	AXETONITRIL	1648	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
416	HỖN HỢP PHỤ GIA CHỐNG KÍCH NỔ NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ	1649	6.1	66	I	1000	AT	P602
417	beta-NAPHTHYLAMIN, DẠNG RẮN	1650	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
418	NAPHTHYLTHIOUREA	1651	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
419	NAPHTHYLUREA	1652	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
420	NIKEN XYANUA	1653	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
421	NICOTIN	1654	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
422	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1655	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
423	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1655	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
424	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1655	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
425	NICOTIN HYDROCLORUA, DẠNG LỎNG hoặc DUNG DỊCH	1656	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
426	NICOTIN HYDROCLORUA, DẠNG LỎNG hoặc DUNG DỊCH	1656	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
427	NICOTIN SALICYLAT	1657	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
428	NICOTIN SUNPHAT, DUNG DỊCH	1658	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
429	NICOTIN SUNPHAT, DUNG DỊCH	1658	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
430	NICOTIN TARTRAT	1659	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
431	ÔXIT NITRIC, DẠNG NÉN	1660	2			25		P200
432	NITROANILIN (o-, m-, p-)	1661	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
433	NITROBENZEN	1662	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
434	NITROPHENOL (o-, m-, p-)	1663	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
435	NITROTOLUEN, DẠNG LỎNG	1664	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
436	NITROXYLEN, DẠNG LỎNG	1665	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
437	PENTACLOETAN	1669	6.1	60	II		AT	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
438	PERCLOMETYL MERCAPTAN	1670	6.1	66	I	1000	AT	P602
439	PHENOL, DẠNG RẮN	1671	6.1	60	II	1000	AT	P002 IBC08
440	PHENYLCARBYLAMIN CLORUA	1672	6.1	66	I	1000	AT	P602
441	PHENYLENEDIAMIN (o-, m-, p-)	1673	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
442	THỦY NGÂN PHENYL AXETAT	1674	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
443	KALI ARSEMAT	1677	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
444	KALI ARSEMIT	1678	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
445	KALI CUPROXYANUA	1679	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
446	KALI XYANUA, DẠNG RẮN	1680	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
447	BẠC ARSEMIT	1683	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
448	BẠC XYANUA	1684	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
449	NATRI ARSEMAT	1685	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
450	NATRI ARSEMIT, DUNG DỊCH NƯỚC	1686	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
451	NATRI ARSEMIT, DUNG DỊCH NƯỚC	1686	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
452	NATRI AZIT	1687	6.1		II	1000		P002 IBC08
453	NATRI CACODYLAT	1688	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
454	NATRI XYANUA, DẠNG RẮN	1689	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
455	NATRI FLORIT, DẠNG RẮN	1690	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
456	STRONTI ARSEMIT	1691	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
457	STRYCHNIN hoặc MUỐI STRYCHNIN	1692	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
458	CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	1693	6.1	66	I	1000	AT	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
459	CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	1693	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
460	BROMBENZYL XYANUA, DẠNG LỎNG	1694	6.1	66	I	1000	AT	P001
461	CLOAXETON, ỔN ĐỊNH	1695	6.1	663	I	1000	FL	P602
462	CLOAXETOPHENON, DẠNG RẮN	1697	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
463	DIPHENYLAMIN CLOARSIN	1698	6.1	66	I	1000	AT	P002
464	DIPHENYLCLO-ARSIN, DẠNG LỎNG	1699	6.1	66	I	1000	AT	P001
465	NÉN SINH RA KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT	1700	6.1				AT	P600
466	XYLYL BROMUA, DẠNG LỎNG	1701	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
467	1,1,2,2-TETRACLOETAN	1702	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
468	TETRAETYL DITHIOPYROPHOTPHAT	1704	6.1	60	II	1000	AT	P001 IBC02
469	TALI HỢP CHẤT, N.O.S.	1707	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
470	TOLUIDIN, DẠNG LỎNG	1708	6.1	60	II		AT	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
471	2,4-TOLUYLENEDIAMIN, DẠNG RẮN	1709	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
472	TRICLOETYLEN	1710	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
473	XYLIDIN, DẠNG LỎNG	1711	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
474	KẼM ARSEMAT, KẼM ARSEMIT hoặc HỖN HỢP KẼM ARSEMAT và KẼM ARSEMIT	1712	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
475	KẼM XYANUA	1713	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
476	ALLYL CLOFORMAT	1722	6.1	668	I	1000	FL	P001
477	ALLYL IODUA	1723	3	338	II	3000	FL	P001 IBC02
478	BENZYL BROMUA	1737	6.1	68	II	3000	AT	P001 IBC02
479	BENZYL CLORUA	1738	6.1	68	II	1000	AT	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
480	BORON TRICLORUA	1741	2	268		500	AT	P002
481	CLO TRIFLORIT	1749	2	265		25	AT	P200
482	DUNG DỊCH AXIT CLOAXETIC	1750	6.1	68	II	1000	AT	P001 IBC02
483	AXIT CLOAXETIC, DẠNG RẮN	1751	6.1	68	II	1000	AT	P002 IBC08
484	CLOAXETYL CLORUA	1752	6.1	668	I	1000	AT	P602
485	PHOTPHO TRICLORUA	1809	6.1	668	I	1000	AT	P602
486	PHOTPHO OXYCLORUA	1810	6.1	X668	I	1000	AT	P602
487	KALI FLORIT, DẠNG RẮN	1812	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
488	PROPIONYL CLORUA	1815	3	338	II		FL	P001 IBC02
489	SULPHURYL CLORUA	1834	6.1	X668	I	3000	AT	P602
490	TITAN TETRACLORUA	1838	6.1	X668	I		AT	P602
491	AMONI DINITRO-o-CRESOLAT, DẠNG RẮN	1843	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
492	CACBON TETRACLORUA	1846	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
493	HEXAFLOPPROPYLEN (MÔI CHẤT LẠNH R 1216)	1858	2	20			AT	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
494	SILICON TETRAFLORIT	1859	2	268		25	AT	P200
495	VINYL FLORIT, ỔN ĐỊNH	1860	2	239		3000	FL	P200
496	ETYL CROTONAT	1862	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
497	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG	1863	3	33	I		FL	P001
498	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1863	3	33	II		FL	P001
499	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1863	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
500	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG	1863	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
501	n-PROPYL NITRAT	1865	3		II			P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
502	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy	1866	3	33	I		FL	P001
503	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1866	3	33	II		FL	P001
504	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1866	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
505	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy	1866	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
506	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1866	3		III			P001 R001
507	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1866	3		III			P001 IBC02 R001
508	BARI OXIT	1884	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
509	BENZIDIN	1885	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
510	BENZYLIDEN CLORUA	1886	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
511	BROMCLOMETAN	1887	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
512	CLOFORM	1888	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
513	XYANOGEN BROMUA	1889	6.1	668	I	1000	AT	P002
514	ETYL BROMUA	1891	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
515	ETYLDICLOARSIN	1892	6.1	66	I	1000	AT	P602
516	THỦY NGÂN PHENYL YDROXIT	1894	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
517	THỦY NGÂN PHENYLNITRAT	1895	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
518	TETRACLOETYLEN	1897	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
519	DIBORAN	1911	2			50		P200
520	HỖN HỢP METYL CLORUA VÀ METYLEN CLORUA	1912	2	23		3000	FL	P200
521	NEON, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1913	2	22			AT	P203
522	BUTYL PROPIONAT	1914	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
523	CYCLOHEXANON	1915	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
524	2,2'-DICLODIETYL ETE	1916	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
525	ETYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	1917	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
526	ISOPROPYLBENZEN	1918	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
527	METYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	1919	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
528	NONAN	1920	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
529	PROPYLENIMIN, ỔN ĐỊNH	1921	3	336	I	1000	FL	P001
530	PYROLIDIN	1922	3	338	II		FL	P001 IBC02
531	XYANUA DUNG DỊCH, N.O.S.	1935	6.1	66	I	1000	AT	P001
532	XYANUA DUNG DỊCH, N.O.S.	1935	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
533	XYANUA DUNG DỊCH, N.O.S.	1935	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
534	SOL KHÍ, chất làm ngọt	1950	2					P207 LP200
535	SOL KHÍ, ăn mòn	1950	2					P207 LP200
536	SOL KHÍ, ăn mòn, ô xy hóa	1950	2					P207 LP200
537	SOL KHÍ, dễ cháy	1950	2					P207 LP200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
538	SOL KHÍ, dễ cháy, ăn mòn	1950	2					P207 LP200
539	SOL KHÍ, ô xy hóa	1950	2					P207 LP200
540	SOL KHÍ, độc	1950	2					P207 LP200
541	SOL KHÍ, độc, ăn mòn	1950	2					P207 LP200
542	SOL KHÍ, độc, dễ cháy	1950	2					P207 LP200
543	SOL KHÍ, độc, dễ cháy, ăn mòn	1950	2					P207 LP200
544	SOL KHÍ, độc, ô xy hóa	1950	2					P207 LP200
545	SOL KHÍ, độc, ô xy hóa, ăn mòn	1950	2					P207 LP200
546	ARGON, CHẤT LÔNG LÀM LẠNH	1951	2	22			AT	P203
547	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CACBON DIOXIT chứa ít hơn 9% oxit etylen	1952	2	20			AT	P200
548	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	1953	2	263		50	FL	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
549	KHÍ DẠNG NÉN, DỄ CHÁY, N.O.S.	1954	2	23		3000	FL	P200
550	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, N.O.S.	1955	2	26		50	AT	P200
551	KHÍ DẠNG NÉN, N.O.S.	1956	2	20			AT	P200
552	DEUTERI, DẠNG NÉN	1957	2	23		3000	FL	P200
553	1,2-DICLO-1,1,2,2-TETRAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 114)	1958	2	20			AT	P200
554	1,1-DIFLOETYLEN (MÔI CHẤT LẠNH R 1132a)	1959	2	239		3000	FL	P200
555	ETAN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1961	2	223		3000	FL	P203
556	ETYLEN	1962	2	23		3000	FL	P200
557	HELI, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1963	2	22			AT	P203
558	HỖN HỢP KHÍ HYDROCACBON, DẠNG NÉN, N.O.S.	1964	2	23		3000	FL	P200
559	HỖN HỢP KHÍ HYDROCACBON, HÓA LỎNG, N.O.S. ví dụ các hỗn hợp A, A01, A02, A0, A1, B1, B2, B hoặc C	1965	2	23		3000	FL	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
560	HYDRO, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1966	2	223		3000	FL	P203
561	ISOBUTAN	1969	2	23		3000	FL	P200
562	KRYPTON, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1970	2	22			AT	P203
563	METAN, DẠNG NÉN hoặc KHÍ TỰ NHIÊN, DẠNG NÉN chứa nồng độ metan cao	1971	2	23		3000	FL	P200
564	METAN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH hoặc KHÍ TỰ NHIÊN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH chứa nồng độ metan cao	1972	2	223		3000	FL	P203
565	CLODIFLO-METAN VÀ CLOPENTAFLO-ETAN HỖN HỢP có nhiệt độ sôi cố định, với khoảng 49% clodiflometan (MÔI CHẤT LẠNH R 502)	1973	2	20			AT	P200
566	CLODIFLOBROM-METAN (MÔI CHẤT LẠNH R 12B1)	1974	2	20			AT	P200
567	HỖN HỢP ÔXIT NITRIC VÀ DINITƠ TETROXIT (HỖN HỢP ÔXIT NITRIC VÀ NITƠ DIOXIT)	1975	2			25		P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
568	OCTAFLOCYCLO-BUTAN (MÔI CHẤT LẠNH RC 318)	1976	2	20			AT	P200
569	NITƠ, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1977	2	22			AT	P203
570	PROPAN	1978	2	23		3000	FL	P200
571	TETRAFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 14)	1982	2	20			AT	P200
572	1-CLO-2,2,2-TRIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 133a)	1983	2	20			AT	P200
573	TRIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 23)	1984	2	20			AT	P200
574	RƯỢU CỒN, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1986	3	336	I	1000	FL	P001
575	RƯỢU CỒN, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1986	3	336	II		FL	P001 IBC02
576	RƯỢU CỒN, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1986	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
577	RƯỢU CỒN, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1987	3	33	II		FL	P001
578	RƯỢU CỒN, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1987	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
579	RƯỢU CỒN, N.O.S.	1987	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
580	ALDEHIT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1988	3	336	I	1000	FL	P001
581	ALDEHIT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1988	3	336	II		FL	P001 IBC02
582	ALDEHIT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1988	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
583	ALDEHIT, N.O.S.	1989	3	33	I		FL	P001
584	ALDEHIT, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1989	3	33	II		FL	P001
585	ALDEHIT, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1989	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
586	ALDEHIT, N.O.S.	1989	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
587	CLOPREN, ỔN ĐỊNH	1991	3	336	I	1000	FL	P001
588	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1992	3	336	I	1000	FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
589	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1992	3	336	II		FL	P001 IBC02
590	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1992	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
591	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S.	1993	3	33	I		FL	P001
592	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1993	3	33	II		FL	P001
593	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1993	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
594	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S.	1993	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
595	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1993	3		III			P001 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
596	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1993	3	33	III			P001 IBC02 R001
597	SẮT PENTACACBONYL	1994	6.1	663	I	1000	FL	P601
598	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1999	3	33	II		FL	P001
599	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1999	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
600	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng	1999	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
601	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	1999	3		III			P001 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
602	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	1999	3		III			P001 IBC02 R001
603 z	CLOANILIN, DẠNG RẮN	2018	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
604	CLOANILIN, DẠNG LỎNG	2019	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
605	CLOPHENON, DẠNG RẮN	2020	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
606	CLOPHENON, DẠNG LỎNG	2021	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
607	AXIT CRESYLIC	2022	6.1	68	II		AT	P001 IBC02
608	EPICLOHYDRIN	2023	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
609	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	2024	6.1	66	I	1000	AT	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
610	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	2024	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
611	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	2024	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
612	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	2025	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
613	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	2025	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
614	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	2025	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
615	HỢP CHẤT THỦY NGÂN PHENYL, N.O.S.	2026	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
616	HỢP CHẤT THỦY NGÂN PHENYL, N.O.S.	2026	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
617	HỢP CHẤT THỦY NGÂN PHENYL, N.O.S.	2026	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
618	NATRI ARSEMIT, DẠNG RẮN	2027	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
619	HỖN HỢP HYDRO VÀ METAN, DẠNG NÉN	2034	2	23		3000	FL	P200
620	1,1,1-TRIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 143a)	2035	2	23		3000	FL	P200
621	XENON	2036	2	20			AT	P200
622	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
623	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
624	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
625	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
626	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
627	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
628	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
629	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
630	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	2037	2					P003
631	DINITƠ TOLUEN, DẠNG LỎNG	2038	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
632	2,2-DIMETYLPROPAN	2044	2	23		3000	FL	P200
633	ISOBUTYRALDEHIT (ISOBUTYL ALDEHIT)	2045	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
634	XYMEN	2046	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
635	DICLOPROPEN	2047	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
636	DICLOPROPEN	2047	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
637	DICYCLOPENTADIEN	2048	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
638	DIETYL BENZEN	2049	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
639	DIISOBUTYLEN, ISOMERIC HỢP CHẤT	2050	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
640	DIPENTEN	2052	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
641	METYL ISOBUTYL CARBINOL	2053	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
642	STYREN MONOM, ỔN ĐỊNH	2055	3	39	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
643	TETRAHYDROFURAN	2056	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
644	TRIPROPYLEN	2057	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
645	TRIPROPYLEN	2057	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
646	VALERALDEHIT	2058	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
647	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo	2059	3	33	I		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
648	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ, theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	2059	3	33	II		FL	P001 IBC02
649	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	2059	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
650	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo	2059	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
651	DUNG DỊCH AMONIAC, khối lượng riêng tương đối nhỏ hơn 0,880 ở 15°C trong nước, chứa từ 35% đến 50% amoniac	2073	2	20		3000	AT	P200
652	ACRYLAMIT, DẠNG RẮN	2074	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
653	CHLORAL, KHAN, HẠN CHẾ	2075	6.1	69	II		AT	P001 IBC02
654	CRESOL, DẠNG LỎNG	2076	6.1	68	II		AT	P001 IBC02
655	alpha-NAPHTHYLAMIN	2077	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
656	TOLUEN DIISOXYANAT	2078	6.1	60	II	1000	AT	P001 IBC02
657	CACBON DIOXIT, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	2187	2	22			AT	P203
658	ARSIN	2188	2			25		P200
659	DICLOSILAN	2189	2	263		50	FL	P200
660	Ô XY DIFLORIT, DẠNG NÉN	2190	2			25		P200
661	SULPHURYL FLORIT	2191	2	26		500	AT	P200
662	GERMANE	2192	2	263		25	FL	P200
663	HEXAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 116)	2193	2	20			AT	P200
664	SELEN HEXAFLORIT	2194	2			25		P200
665	TELU HEXAFLORIT	2195	2			25		P200
666	VONFRAM HEXAFLORIT	2196	2			25		P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
667	HYDRO IODUA, KHAN	2197	2	268		500	AT	P200
668	PHOTPHO PENTAFLORIT	2198	2			25		P200
669	PHOTPHIN	2199	2			25		P200
670	PROPADIEN, ỔN ĐỊNH	2200	2	239		3000	FL	P200
671	DINITƠ MONOXIT, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	2201	2	225		3000	AT	P203
672	HYDRO SELENUA, KHAN	2202	2			25		P200
673	SILAN	2203	2	23		25	FL	P200
674	CACBONYL SUNFUA	2204	2	263		500	FL	P200
675	ADIPONITRIL	2205	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
676	ISOXYANAT, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, ĐỘC, N.O.S.	2206	6.1	60	II	3000	AT	P001 IBC02
677	ISOXYANAT, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, ĐỘC, N.O.S.	2206	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
678	ALLYL GLYCIDYL ETE	2219	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
679	ANISOL	2222	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
680	BENZONITRIL	2224	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
681	n-BUTYL METACRYLAT, ỔN ĐỊNH	2227	3	39	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
682	2-CLOETHANAL	2232	6.1	66	I	1000	AT	P602
683	CLOANISIDIN	2233	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
684	CLOBENZOTRI-FLORIT	2234	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
685	CLOBENZYL CLORUA, DẠNG LỎNG	2235	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
686	3-CLO-4-METYLPHENYL ISOXYANAT, DẠNG LỎNG	2236	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
687	CLONITROANILIN	2237	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
688	CLOTOLUEN	2238	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
689	CLOTOLUIDIN, DẠNG RẮN	2239	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
690	CYCLOHEPTAN	2241	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
691	CYCLOHEPTEN	2242	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
692	CYCLOHEXYL AXETAT	2243	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
693	CYCLOPENTANOL	2244	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
694	CYCLOPENTANON	2245	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
695	CYCLOPENTEN	2246	3	33	II		FL	P001 IBC02
696	n-DECAN	2247	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
697	DICLOPHENYL ISOXYANAT	2250	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
698	BICYCLO[2.2.1]HEPTA-2,5-DIEN, ỔN ĐỊNH (2,5-NORBORNADIEN, ỔN ĐỊNH)	2251	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
699	1,2-DIMETHOXYETAN	2252	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Nguưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
700	N,N-DIMETYLANILIN	2253	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
701	CYCLOHEXEN	2256	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
702	TRIPROPYLAMIN	2260	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
703	XYLENOL, DẠNG RẮN	2261	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
704	DIMETYL-CYCLOHEXAN	2263	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
705	N,N-DIMETYL-FORMAMIT	2265	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
706	DIMETYL-N-PROPYLAMIN	2266	3	338	II		FL	P001 IBC02
707	DIMETYL THIOPHOSPHORYL CLORUA	2267	6.1	68	II		AT	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
708	ETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC chứa từ 50% đến 70% etylamin	2270	3	338	II		FL	P001 IBC02
709	ETYL AMYL KETON	2271	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
710	N-ETYLANILIN	2272	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
711	2-ETYLANILIN	2273	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
712	N-ETYL-N-BENZYLANILIN	2274	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
713	2-ETYLBUTANOL	2275	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
714	2-ETYLHEXYLAMIN	2276	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
715	ETYL METACRYLAT, ỔN ĐỊNH	2277	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
716	n-HEPTEN	2278	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
717	HEXACLOBUTADIEN	2279	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
718	HEXAMETYLEN DIISOXYANAT	2281	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
719	HEXANOL	2282	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
720	ISOBUTYL METACRYLAT, ỔN ĐỊNH	2283	3	39	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
721	ISOBUTYRONITRIL	2284	3	336	II		FL	P001 IBC02
722	ISOCYANATOBENZO-TRIFLORIT	2285	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
723	PENTAMETYLHEPTAN	2286	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

(Xem tiếp Công báo số 1165 + 1166)

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ CÔNG THƯƠNG**

Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020
quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình
vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông
cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa

(Tiếp theo Công báo số 1163 + 1164)

Phụ lục I

DANH MỤC HÀNG HÓA NGUY HIỂM PHẢI ĐÓNG GÓI
TRONG QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN

(Kèm theo Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
724	ISOHEPTEN	2287	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
725	ISOHEXEN	2288	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
726	ISOPHORONE DIISOXYANAT	2290	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
727	HỢP CHẤT CHÌ, CÓ KHẢ NĂNG HÒA TAN, N.O.S.	2291	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
728	4-METHOXY-4-METYL PENTAN-2-ONE	2293	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
729	N-METYL ANILIN	2294	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
730	METYL CLOAXETAT	2295	6.1	663	I	1000	FL	P001
731	METYL CYCLOHEXAN	2296	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
732	METYL CYCLO-HEXANON	2297	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
733	METYL CYCLOPENTAN	2298	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
734	METYL DICLOAXETAT	2299	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
735	2-METYL-5-ETYPYRIDIN	2300	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
736	2-METYLFURAN	2301	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
737	5-METYLHEXAN-2-ONE	2302	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
738	ISOPROPENYLBENZEN	2303	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
739	NITROBENZOTRI-FLORIT, DẠNG LỎNG	2306	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
740	3-NITRO-4-CLO- BENZOTRIFLORIT	2307	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
741	OCTADIEN	2309	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
742	PENTAN-2,4-DION	2310	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
743	PHENETIDIN	2311	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
744	PHENOL, DẠNG CHẢY	2312	6.1	60	II	3000	AT	
745	PICOLIN	2313	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
746	NATRI CUPROXYANUA, DẠNG RẮN	2316	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
747	DUNG DỊCH NATRI CUPROXYANUA	2317	6.1	66	I	1000	AT	P001
748	TERPEN HYDROCACBON, N.O.S.	2319	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
749	TRICLOBENZEN, DẠNG LỎNG	2321	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
750	TRICLOBUTEN	2322	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
751	TRIETYL PHOTPHIT	2323	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
752	TRIISOBUTYLEN	2324	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
753	1,3,5-TRIMETYL BENZEN	2325	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
754	TRIMETYLHEXAMETYLE N DIISOXYANAT	2328	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
755	TRIMETYL PHOTPHIT	2329	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
756	UNDECAN	2330	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
757	AXETALDEHIT OXIM	2332	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
758	ALLYL AXETAT	2333	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
759	ALLYLAMIN	2334	6.1	663	I	1000	FL	P602
760	ALLYL ETYL ETE	2335	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
761	ALLYL FORMAT	2336	3	336	I	1000	FL	P001
762	PHENYL MERCAPTAN	2337	6.1	663	I	1000	FL	P602

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
763	BENZOTRIFLORIT	2338	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
764	2-BROMBUTAN	2339	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
765	2-BROMETYL ETYL ETE	2340	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
766	1-BROM-3-METYL BUTAN	2341	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
767	BROMMETYL-PROPAN	2342	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
768	2-BROMPENTAN	2343	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
769	BROMPROPAN	2344	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
770	BROMPROPAN	2344	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
771	3-BROMPROPYN	2345	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
772	BUTANDION	2346	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
773	BUTYL MERCAPTAN	2347	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
774	BUTYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	2348	3	39	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
775	BUTYL METYL ETE	2350	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
776	BUTYL NITRIT	2351	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
777	BUTYL NITRIT	2351	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
778	BUTYL VINYL ETE, ỔN ĐỊNH	2352	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
779	BUTYRYL CLORUA	2353	3	338	II		FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
780	CLOMETYL ETYL ETE	2354	3	336	II	3000	FL	P001 IBC02
781	2-CLOPROPAN	2356	3	33	I		FL	P001
782	CYCLOOCTATETRAEN	2358	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
783	DIALLYLAMIN	2359	3	338	II	1000	FL	P001 IBC02
784	DIALLYL ETE	2360	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
785	DIISOBUTYLAMIN	2361	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
786	1,1-DICLOETAN	2362	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
787	ETYL MERCAPTAN	2363	3	33	I		FL	P001
788	n-PROPYLBENZEN	2364	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
789	DIETYL CACBONAT	2366	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
790	alpha-METYL-VALERALDEHIT	2367	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
791	alpha-PINEN	2368	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
792	1-HEXEN	2370	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
793	PINENISOPENTEN	2371	3	33	I		FL	P001
794	1,2-DI-(DIMETYLAMINO) ETAN	2372	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
795	DIETHOXYMETAN	2373	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
796	3,3-DIETHOXYPROPEN	2374	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
797	DIETYL SUNFUA	2375	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
798	2,3-DIHYDROPYRAN	2376	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
799	1,1-DIMETHOXYETAN	2377	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
800	2-DIMETYLAMINO-AXETONITRIL	2378	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
801	1,3-DIMETYL BUTYLAMIN	2379	3	338	II		FL	P001 IBC02
802	DIMETYLDIETHOXY-SILAN	2380	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
803	DIMETYL DISUNFUA	2381	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
804	DIMETYLHYDRAZIN, ĐỐI XỨNG	2382	6.1	663	I	1000	FL	P602
805	DIPROPYLAMIN	2383	3	338	II	3000	FL	P001 IBC02
806	DI-n-PROPYL ETE	2384	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
807	ETYL ISOBUTYRAT	2385	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
808	1-ETYLPIPERIDIN	2386	3	338	II	3000	FL	P001 IBC02
809	FLOBENZEN	2387	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
810	FLOTOLUEN	2388	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
811	FURAN	2389	3	33	I		FL	P001
812	2-IODOBUTAN	2390	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
813	IODOMETYLPROPAN	2391	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
814	IODOPROPAN	2392	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
815	ISOBUTYL FORMAT	2393	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
816	ISOBUTYL PROPIONAT	2394	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
817	ISOBUTYRYL CLORUA	2395	3	338	II	3000	FL	P001 IBC02
818	METHACRYLALDEHIT, ỔN ĐỊNH	2396	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
819	3-METYL BUTAN-2-ONE	2397	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
820	METYL tert-BUTYL ETE	2398	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
821	1-METYLPIPERIDIN	2399	3	338	II		FL	P001 IBC02
822	METYL ISOVALERAT	2400	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
823	PROPANTHIOL	2402	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
824	ISOPROPENYL AXETAT	2403	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
825	PROPIONITRIL	2404	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
826	ISOPROPYL BUTYRAT	2405	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
827	ISOPROPYL ISOBUTYRAT	2406	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
828	ISOPROPYL CLOFORMAT	2407	6.1		I	1000		P602
829	ISOPROPYL PROPIONAT	2409	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
830	1,2,3,6-TETRAHYDROPYRIDIN	2410	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
831	BUTYRONITRIL	2411	3	336	II	3000	FL	P001 IBC02
832	TETRAHYDROTHIOPHEN	2412	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
833	TETRAPROPYL ORTHOTITANAT	2413	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
834	THIOPHEN	2414	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
835	TRIMETYL BORAT	2416	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
836	CACBONYL FLORIT	2417	2	268		50	AT	P200
837	LƯU HUỖNH TETRAFLORIT	2418	2			25		P200
838	BROMTRIFLO-ETYLEN	2419	2	23		3000	FL	P200
839	HEXAFLOAXETON	2420	2	268		25	AT	P200
840	OCTAFLOBUT-2-ENE (MÔI CHẤT LẠNH R 1318)	2422	2	20			AT	P200
841	OCTAFLOPROPAN (MÔI CHẤT LẠNH R 218)	2424	2	20			AT	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
842	ANISIDIN	2431	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
843	N,N-DIETYLANILIN	2432	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
844	CLONITROTOLUEN, DẠNG LỎNG	2433	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
845	AXIT THIOAXETIC	2436	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
846	TRIMETYLAXETYL CLORUA	2438	6.1	663	I	1000	FL	P001
847	NITROCRESOL, DẠNG RẮN	2446	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
848	NITƠ TRIFLORIT	2451	2	25		25	AT	P200
849	ETYLAXETYLEN, ỔN ĐỊNH	2452	2	239		3000	FL	P200
850	ETYL FLORIT (MÔI CHẤT LẠNH R 161)	2453	2	23		3000	FL	P200
851	METYL FLORIT (MÔI CHẤT LẠNH R 41)	2454	2	23		3000	FL	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
852	2-CLOPROPEN	2456	3	33	I		FL	P001
853	2,3-DIMETYLBUTAN	2457	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
854	HEXADIEN	2458	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
855	2-METYL-1-BUTEN	2459	3	33	I		FL	P001
856	2-METYL-2-BUTEN	2460	3	33	II		FL	P001 IBC02
857	METYLPENTADIEN	2461	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
858	PHENYLAXETONITRIL, DẠNG LỎNG	2470	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
859	OSMI TETROXIT	2471	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
860	NATRI ARSANILAT	2473	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
861	THIOPHOTGEN	2474	6.1	66	I	1000	AT	P602
862	METYL ISOTHIOXYANAT	2477	6.1	663	I	1000	FL	P602
863	ISOXYANAT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	2478	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
864	ISOXYANAT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	2478	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
865	METYL ISOXYANAT	2480	6.1	663	I	1000	FL	P601
866	ETYL ISOXYANAT	2481	6.1	663	I	1000	FL	P602
867	n-PROPYL ISOXYANAT	2482	6.1	663	I	1000	FL	P602
868	ISOPROPYL ISOXYANAT	2483	6.1	663	I	1000	FL	P602
869	tert-BUTYL ISOXYANAT	2484	6.1	663	I	1000	FL	P602
870	n-BUTYL ISOXYANAT	2485	6.1	663	I	1000	FL	P602
871	ISOBUTYL ISOXYANAT	2486	6.1	663	I	1000	FL	P602
872	PHENYL ISOXYANAT	2487	6.1	663	I	1000	FL	P602
873	CYCLOHEXYL ISOXYANAT	2488	6.1	663	I	1000	FL	P602
874	DICLOISOPROPYL ETE	2490	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
875	HEXAMETYLENIMIN	2493	3	338	II		FL	P001 IBC02
876	1,2,3,6- TETRAHYDROBENZAL-DEHIT	2498	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
877	TRIS-(1-AZIRIDINYL) PHOTPHIN OXIT DUNG DỊCH	2501	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
878	TRIS-(1-AZIRIDINYL) PHOTPHIN OXIT DUNG DỊCH	2501	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
879	TETRABROMETAN	2504	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
880	AMONI FLORIT	2505	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
881	AMINOPHENOL (o-, m-, p-)	2512	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
882	BROMBENZEN	2514	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
883	BROMFORM	2515	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
884	CACBON TETRABROMUA	2516	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
885	1-CLO-1,1-DIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 142b)	2517	2	23		3000	FL	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
886	1,5,9-CYCLODODECATRIEN	2518	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
887	CYCLOOCTADIEN	2520	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
888	DIKETEN, HẠN CHẾ	2521	6.1	663	I	1000	FL	P602
889	2-DIMETYLAMINOETHYL METACRYLAT	2522	6.1	69	II		AT	P001 IBC02
890	ETYL ORTHOFORMAT	2524	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
891	ETYL OXALAT	2525	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
892	FURFURYLAMIN	2526	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
893	ISOBUTYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	2527	3	39	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
894	ISOBUTYL ISOBUTYRAT	2528	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
895	AXIT ISOBUTYRIC	2529	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
896	METYL TRICLOAXETAT	2533	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
897	METYLCLOSILAN	2534	2	263		25	FL	P200
898	4-METYLMORPHOLIN (N-METYLMORPHOLIN)	2535	3	338	II	3000	FL	P001 IBC02
899	METYLTETRAHYDRO- FURAN	2536	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
900	TERPINOLEN	2541	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
901	TRIBUTYLAMIN	2542	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
902	CLO PENTAFLORIT	2548	2			25		P200
903	HEXAFLOAXETON HYDRAT, DẠNG LỎNG	2552	6.1	60	II		AT	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
904	METYLALLYL CLORUA	2554	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
905	EPIBROMHYDRIN	2558	6.1	663	I	1000	FL	P001
906	2-METYL PENTAN-2-OL	2560	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
907	3-METYL-1-BUTEN	2561	3	33	I		FL	P001
908	NATRI PENTACLOPHENAT	2567	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
909	CADMI HỢP CHẤT	2570	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
910	CADMI HỢP CHẤT	2570	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
911	CADMI HỢP CHẤT	2570	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
912	PHENYLHYDRAZIN	2572	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
913	TRICRESYL PHOTPHAT chứa hơn 3% ortho isomer	2574	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
914	BENZOQUINON	2587	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
915	VINYL CLOAXETAT	2589	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
916	XENON, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	2591	2	22			AT	P203
917	HỖN HỢP CLOTRIFLOMETAN VÀ TRIFLOMETAN AZEOTROPIC chứa khoảng 60% clotriflometan (MÔI CHẤT LẠNH R 503)	2599	2	20			AT	P200
918	CYCLOBUTAN	2601	2	23		3000	FL	P200
919	HỖN HỢP DICLODIFLOMETAN VÀ 1,1-DIFLOETAN AZEOTROPIC chứa khoảng 74% diclodiflometan (MÔI CHẤT LẠNH R 500)	2602	2	20			AT	P200
920	CYCLOHEPTATRIEN	2603	3	336	II		FL	P001 IBC02
921	METHOXYMETYL ISOXYANAT	2605	6.1	663	I	1000	FL	P602
922	METYL ORTHOSILICAT	2606	6.1	663	I	1000	FL	P602
923	ACROLEIN DIMER, ỔN ĐỊNH	2607	3	39	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
924	NITROPROPAN	2608	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
925	TRIALLYL BORAT	2609	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
926	TRIALLYLAMIN	2610	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
927	PROPYLEN CLOHYDRIN	2611	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
928	METYL PROPYL ETE	2612	3	33	II		FL	P001 IBC02
929	RƯỢU CỒN METHALLYL	2614	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
930	ETYL PROPYL ETE	2615	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
931	TRIISOPROPYL BORAT	2616	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
932	TRIISOPROPYL BORAT	2616	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
933	METYLCYCLO-HEXANOL, dễ cháy	2617	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
934	VINYLTOLUEN, ỔN ĐỊNH	2618	3	39	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
935	AMYL BUTYRAT	2620	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
936	AXETYL METYL CARBINOL	2621	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
937	GLYCIDALDEHIT	2622	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
938	KALI FLOAXETAT	2628	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
939	NATRI FLOAXETAT	2629	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
940	SELENAT hoặc SELENIT	2630	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
941	AXIT FLOAXETIC	2642	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
942	METYL BROMAXETAT	2643	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
943	METYL IODUA	2644	6.1	66	I	1000	AT	P602
944	PHENACYL BROMUA	2645	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
945	HEXACLOCYCLO-PENTADIEN	2646	6.1	66	I	1000	AT	P602
946	MALONONITRIL	2647	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
947	1,2-DIBROMBUTAN-3-ONE	2648	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
948	1,3-DICLOAXETON	2649	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
949	1,1-DICLO-1-NITROETAN	2650	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
950	4,4'-DIAMINODIPHENYL-METAN	2651	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
951	BENZYL IODUA	2653	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
952	KALI FLOSILICAT	2655	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
953	QUINOLIN	2656	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
954	SELEN DISUNFUA	2657	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
955	NATRI CLOAXETAT	2659	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
956	NITROTOLUIDIN (MONO)	2660	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
957	HEXACLOAXETON	2661	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
958	DIBROMMETAN	2664	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
959	BUTYLTOLUEN	2667	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
960	CLOAXETONITRIL	2668	6.1	663	I	1000	FL	P602
961	CLOCRESOL DUNG DỊCH	2669	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
962	CLOCRESOL DUNG DỊCH	2669	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
963	AMINOPYRIDIN (o-, m-, p-)	2671	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
964	2-AMINO-4-CLOPHENOL	2673	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
965	NATRI FLOSILICAT	2674	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
966	STIBIN	2676	2			25		P200
967	3-DIETYLAMINOPROPYL-AMIN	2684	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
968	1-BROM-3-CLOPROPAN	2688	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
969	GLYCEROL alpha-MONOCLOHYDRIN	2689	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
970	N,n-BUTYLIMIDAZOL	2690	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
971	DIMETYLDIOXAN	2707	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
972	DIMETYLDIOXAN	2707	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
973	BUTYLBENZEN	2709	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
974	DIPROPYL KETON	2710	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
975	ACRIDIN	2713	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
976	1,4-BUTYNEDIOL	2716	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
977	TALI NITRAT	2727	6.1	65	II		AT	P002 IBC06

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
978	HEXACLOBENZEN	2729	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
979	NITROANISOL, DẠNG LỎNG	2730	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
980	NITROBROMBENZEN, DẠNG LỎNG	2732	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
981	AMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	2733	3	338	I	1000	FL	P001
982	AMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	2733	3	338	II		FL	P001 IBC02
983	AMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	2733	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
984	N-BUTYLANILIN	2738	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
985	n-PROPYL CLOFORMAT	2740	6.1	668	I	1000	FL	P602
986	CLOFORMAT, ĐỘC, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	2742	6.1	638	II	1000	FL	P001 IBC01
987	n-BUTYL CLOFORMAT	2743	6.1	638	II	1000	FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
988	CYCLOBUTYL CLOFORMAT	2744	6.1	638	II	1000	FL	P001 IBC01
989	CLOMETYL CLOFORMAT	2745	6.1	68	II	1000	AT	P001 IBC02
990	PHENYL CLOFORMAT	2746	6.1	68	II	1000	AT	P001 IBC02
991	tert-BUTYLCYCLOHEXYL CLOFORMAT	2747	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
992	2-ETYLHEXYL CLOFORMAT	2748	6.1	68	II	3000	AT	P001 IBC02
993	TETRAMETYLSILAN	2749	3	33	I		FL	P001
994	1,3-DICLOPROPANOL-2	2750	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
995	1,2-EPOXY-3-ETHOXYPROPAN	2752	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
996	N-ETYLBENZYL-TOLUIDIN, DẠNG LỎNG	2753	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
997	N-ETYLTOLUIDIN	2754	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
998	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	2788	6.1	66	I	1000	AT	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
999	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	2788	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1000	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	2788	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1001	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2810	6.1	66	I	1000	AT	P001
1002	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2810	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1003	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2810	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1004	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2811	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1005	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2811	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1006	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2811	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1007	DUNG DỊCH PHENOL	2821	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1008	DUNG DỊCH PHENOL	2821	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1009	2-CLOPYRIDIN	2822	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1010	1,1,1-TRICLOETAN	2831	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1011	VINYL BUTYRAT, ỔN ĐỊNH	2838	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
1012	ALDOL	2839	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1013	BUTYRALDOXIM	2840	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1014	DI-n-AMYLAMIN	2841	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
1015	NITROETAN	2842	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1016	3-CLOPROPANOL-1	2849	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1017	PROPYLEN TETRAMER	2850	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1018	MAGIE FLOSILICAT	2853	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1019	AMONI FLOSILICAT	2854	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1020	KẼM FLOSILICAT	2855	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1021	FLOSILICAT, N.O.S.	2856	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1022	MÁY LÀM LẠNH chứa khí không cháy, không độc hoặc dung dịch amoniac (UN 2672)	2857	2					P003
1023	AMONI METAVANADAT	2859	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1024	AMONI POLYVANADAT	2861	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1025	VANADI PENTOXIT, dạng không nóng chảy	2862	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1026	NATRI AMONI VANADAT	2863	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1027	KALI METAVANADAT	2864	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1028	ANTIMONY DẠNG BỘT	2871	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1029	DIBROMCLO-PROPAN	2872	6.1	60	II	1000	AT	P001 IBC02
1030	DIBROMCLO-PROPAN	2872	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1031	DIBUTYLAMINOETANON	2873	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1032	CỒN FURFURYL	2874	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1033	HEXACLOPHEN	2875	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1034	RESORCINOL	2876	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1035	BROM CLORUA	2901	2	265		25		P200
1036	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	2924	3	338	I	1000	FL	P001
1037	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	2924	3	338	II		FL	P001 IBC02
1038	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	2924	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
1039	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2927	6.1	668	I	1000	AT	P001
1040	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2927	6.1	68	II		AT	P001 IBC02
1041	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2928	6.1	668	I	1000	AT	P002 IBC05
1042	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2928	6.1	68	II		AT	P002 IBC06
1043	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2929	6.1	663	I	1000	FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1044	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2929	6.1	63	II		FL	P001 IBC02
1045	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2930	6.1	664	I	1000	AT	P002 IBC05
1046	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2930	6.1	64	II		AT	P002 IBC08
1047	VANADYL SUNPHAT	2931	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1048	METYL 2-CLOPROPIONAT	2933	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1049	ISOPROPYL 2-CLOPROPIONAT	2934	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1050	ETYL 2-CLOPROPIONAT	2935	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1051	AXIT THIOLACTIC	2936	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1052	alpha-METYL BENZYL RƯỢU CỒN, DẠNG LỎNG	2937	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1053	FLOANILIN	2941	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1054	2-TRIFLOMETYL-ANILIN	2942	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1055	TETRAHYDROFURFURYL-AMIN	2943	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1056	N-METYL BUTYLAMIN	2945	3	338	II		FL	P001 IBC02
1057	2-AMINO-5-DIETYLAMINOPENTAN	2946	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1058	ISOPROPYL CLOAXETAT	2947	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1059	3-TRIFLOMETYL-ANILIN	2948	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1060	THIOGLYCOL	2966	6.1	60	II		AT	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1061	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ OXIT PROPYLEN, chứa dưới 30% oxit etylen	2983	3	336	I	1000	FL	P001
1062	CLOSILAN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	2985	3	X338	II		FL	P010
1063	OXIT 1,2-BUTYLENE, ỔN ĐỊNH	3022	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
1064	2-METYL-2-HEPTANTHIOL	3023	6.1	663	I	1000	FL	P602
1065	CYCLOHEXYL MERCAPTAN	3054	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1066	n-HEPTALDEHIT	3056	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1067	TRIFLOAXETYL CLORUA	3057	2	268		25	AT	P200
1068	NITƠ GLYXERIN, DUNG DỊCH TRONG CỒN chứa từ 1% đến 5% nitơ glyxerin	3064	3		II			P300
1069	ĐỒ UỐNG CÓ CỒN, chứa hơn 70% cồn theo thể tích	3065	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
1070	ĐỒ UỐNG CÓ CỒN, chứa từ 24% đến 70% cồn theo thể tích	3065	3	30	III		FL	P001 IBC03 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1071	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ DICLODIFLOMETAN chứa ít hơn 12,5% oxit etylen	3070	2	20			AT	P200
1072	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3071	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
1073	VINYLPYRIDIN, ỔN ĐỊNH	3073	6.1	638	II	1000	FL	P001 IBC01
1074	METHACRYLONITRIL, ỔN ĐỊNH	3079	6.1	663	I	1000	FL	P602
1075	ISOXYANAT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3080	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
1076	PERCLORYL FLORIT	3083	2	265		25	AT	P200
1077	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, Ô XY HÓA, N.O.S.	3086	6.1	665	I	1000	AT	P002
1078	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, Ô XY HÓA, N.O.S.	3086	6.1	65	II		AT	P002 IBC06
1079	1-METHOXY-2-PROPANOL	3092	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1080	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	3122	6.1	665	I	3000	AT	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1081	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	3122	6.1	65	II		AT	P001 IBC02
1082	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	3123	6.1	623	I	1000	AT	P099
1083	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	3123	6.1	623	II	3000	AT	P001 IBC02
1084	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	3124	6.1	664	I	1000	AT	P002
1085	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	3124	6.1	64	II		AT	P002 IBC06
1086	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	3125	6.1	642	I	1000	AT	P099
1087	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	3125	6.1	642	II		AT	P002 IBC06
1088	TRIFLOMETAN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	3136	2	22			AT	P203
1089	HỖN HỢP ETYLEN, AXETYLEN VÀ PROPYLEN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH chứa ít nhất 71,5% etylen, chứa ít hơn 22,5% axetylen và dưới 6% propylen	3138	2	223			FL	P203

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1090	ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3140	6.1	66	I	1000	AT	P001
1091	ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3140	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1092	ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3140	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1093	HỢP CHẤT ANTIMONY, VÔ CƠ, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3141	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1094	CHẤT SẮT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3142	6.1	66	I	1000	AT	P001
1095	CHẤT SẮT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3142	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1096	CHẤT SẮT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3142	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1097	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3143	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1098	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3143	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1099	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3143	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1100	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LÔNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LÔNG, N.O.S.	3144	6.1	66	I	1000	AT	P001
1101	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LÔNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LÔNG, N.O.S.	3144	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1102	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LÔNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LÔNG, N.O.S.	3144	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1103	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3146	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1104	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3146	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1105	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3146	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1106	PERFLO(METYL VINYL ETE)	3153	2	23		3000	FL	P200
1107	PERFLO(ETYL VINYL ETE)	3154	2	23		3000	FL	P200
1108	PENTACLOPHENOL	3155	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1109	KHÍ DẠNG NÉN, Ô XY HÓA, N.O.S.	3156	2	25		3000	AT	P200
1110	KHÍ HÓA LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	3157	2	25		3000	AT	P200
1111	KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LỎNG, N.O.S.	3158	2	22			AT	P203
1112	1,1,1,2-TETRAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 134a)	3159	2	20			AT	P200
1113	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3160	2	263		25	FL	P200
1114	KHÍ HÓA LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	3161	2	23		3000	FL	P200
1115	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3162	2	26		25	AT	P200
1116	KHÍ HÓA LỎNG, N.O.S.	3163	2	20			AT	P200
1117	VẬT PHẨM, NÉN HOI HOẶC THỦY LỰC (chứa khí không cháy)	3164	2					P003
1118	MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, DỄ CHÁY, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh	3167	2					P201
1119	MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh	3168	2					P201

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1120	MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, ĐỘC, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh	3169	2					P201
1121	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3172	6.1	66	I	1000	AT	P001
1122	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3172	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1123	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3172	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1124	PENTAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 125)	3220	2	20			AT	P200
1125	CHẤT RẮN CHỨA CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, N.O.S.	3243	6.1	60	II		AT	P002 IBC02
1126	METANSULPHONYL CLORUA	3246	6.1	668	I	1000	AT	P602
1127	DIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 32)	3252	2	23		3000	FL	P200
1128	CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, DỄ CHÁY, N.O.S. có điểm chớp cháy trên 60°C, bằng và lớn hơn điểm chớp cháy và dưới 100°C	3256	3	30	III		FL	P099 IBC99

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1129	CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, DỄ CHÁY, N.O.S. có điểm chớp cháy trên 60°C, bằng và lớn hơn điểm chớp cháy và bằng và lớn hơn 100°C	3256	3	30	III		FL	P099 IBC99
1130	BỘ DỤNG CỤ BẰNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazơ lỏng	3269	3		II			P302 R001
1131	BỘ DỤNG CỤ BẰNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazơ lỏng	3269	3		III			P302 R001
1132	ETE, N.O.S.	3271	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
1133	ETE, N.O.S.	3271	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1134	ESTE, N.O.S.	3272	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
1135	ESTE, N.O.S.	3272	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1136	NITRIL, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	3273	3	336	I	1000	FL	P001
1137	NITRIL, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	3273	3	336	II		FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1138	DUNG DỊCH ALCOHOLAT, N.O.S., trong cò	3274	3	338	II		FL	P001 IBC02
1139	NITRIL, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3275	6.1	663	I	1000	FL	P001
1140	NITRIL, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3275	6.1	63	II		FL	P001 IBC02
1141	NITRIL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3276	6.1	66	I	1000	AT	P001
1142	NITRIL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3276	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1143	NITRIL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3276	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1144	CLOFORMAT, ĐỘC, ẮN MÒN, N.O.S.	3277	6.1	68	II	1000	AT	P001 IBC02
1145	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3278	6.1	66	I	1000	AT	P001
1146	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3278	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1147	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3278	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1148	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3279	6.1	663	I	1000	FL	P001
1149	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3279	6.1	63	II		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1150	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3280	6.1	66	I	1000	AT	P001
1151	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3280	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1152	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3280	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1153	CACBONYL KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3281	6.1	66	I	1000	AT	P601
1154	CACBONYL KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3281	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1155	CACBONYL KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3281	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1156	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3282	6.1	66	I	1000	AT	P001
1157	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3282	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1158	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3282	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1159	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3283	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1160	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3283	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1161	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3283	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1162	TELU HỢP CHẤT, N.O.S.	3284	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1163	TELU HỢP CHẤT, N.O.S.	3284	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1164	TELU HỢP CHẤT, N.O.S.	3284	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1165	VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.	3285	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1166	VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.	3285	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1167	VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.	3285	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1168	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3286	3	368	I	1000	FL	P001
1169	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3286	3	368	II		FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1170	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, VÔ CỐ, N.O.S.	3287	6.1	66	I	1000	AT	P001
1171	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, VÔ CỐ, N.O.S.	3287	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1172	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, VÔ CỐ, N.O.S.	3287	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1173	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CỐ, N.O.S.	3288	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1174	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CỐ, N.O.S.	3288	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1175	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CỐ, N.O.S.	3288	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1176	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, VÔ CỐ, N.O.S.	3289	6.1	668	I	1000	AT	P001
1177	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, VÔ CỐ, N.O.S.	3289	6.1	68	II		AT	P001 IBC02
1178	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ĂN MÒN, VÔ CỐ, N.O.S.	3290	6.1	668	I	1000	AT	P002 IBC05
1179	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ĂN MÒN, VÔ CỐ, N.O.S.	3290	6.1	68	II		AT	P002 IBC06
1180	HYDRAZIN, DUNG DỊCH NƯỚC chứa ít hơn 37% hydrazin theo khối lượng	3293	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1181	HYDRO XYANUA, DUNG DỊCH TRONG CỒN chứa ít hơn 45% hydro xyanua	3294	6.1	663	I	1000	FL	P601
1182	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3295	3	33	I		FL	P001
1183	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	3295	3	33	II		FL	P001
1184	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	3295	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
1185	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3295	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1186	HEPTAFLOPROPAN (MÔI CHẤT LẠNH R 227)	3296	2	20			AT	P200
1187	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CLOTETRAFLOETAN chứa ít hơn 8,8% oxit etylen	3297	2	20			AT	P200
1188	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ PENTAFLOETAN chứa ít hơn 7,9% oxit etylen	3298	2	20			AT	P200
1189	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ TETRAFLOETAN chứa ít hơn 5,6% oxit etylen	3299	2	20			AT	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1190	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CACBON DIOXIT chứa hơn 87% oxit etylen	3300	2	263		500	FL	P200
1191	2-DIMETYLAMINOETYL ACRYLAT	3302	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1192	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, Ô XY HÓA, N.O.S.	3303	2	265		25	AT	P200
1193	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3304	2	268		25	AT	P200
1194	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	3305	2	263		25	FL	P200
1195	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, Ô XY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	3306	2	265		25	AT	P200
1196	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, Ô XY HÓA, N.O.S.	3307	2	265		25	AT	P200
1197	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3308	2	268		25	AT	P200
1198	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	3309	2	263		25	FL	P200
1199	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, Ô XY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	3310	2	265		25	AT	P200
1200	KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	3311	2	225		3000	AT	P203
1201	KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	3312	2	223		3000	FL	P203
1202	MẪU HÓA CHẤT, ĐỘC	3315	6.1		I			P099

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1203	DUNG DỊCH AMONIAC, khối lượng riêng tương đối nhỏ hơn 0,880 ở 15 °C trong nước, chứa hơn 50% amoniac	3318	2	268		3000	AT	P200
1204	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	3336	3	33	I		FL	P001
1205	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	3336	3	33	II		FL	P001
1206	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	3336	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
1207	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	3336	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1208	MÔI CHẤT LẠNH R 404A (Pentafloetan, 1,1,1-trifloetan, và 1,1,1,2-tetrafloetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 44% pentafloetan và 52% 1,1,1-trifloetan)	3337	2	20			AT	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1209	MÔI CHẤT LẠNH R 407A (diflometan, pentaflöetan, và 1,1,1,2-tetraflöetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 20% diflometan và 40% pentaflöetan)	3338	2	20			AT	P200
1210	MÔI CHẤT LẠNH R 407B (diflometan, pentaflöetan, và 1,1,1,2-tetraflöetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 10% diflometan và 70% pentaflöetan)	3339	2	20			AT	P200
1211	MÔI CHẤT LẠNH R 407C (diflometan, pentaflöetan, và 1,1,1,2-tetraflöetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 23% diflometan và 25% pentaflöetan)	3340	2	20			AT	P200
1212	NITƠ GLYXERIN HỖN HỢP, KHỬ NHẠY, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. chứa ít hơn 30% nitơ glyxerin theo khối lượng	3343	3					P099
1213	NITƠ GLYXERIN HỖN HỢP, KHỬ NHẠY, DẠNG LỎNG, N.O.S. chứa ít hơn 30% nitơ glyxerin theo khối lượng	3357	3		II			P099
1214	MÁY LÀM LẠNH, chứa khí hóa lỏng, dễ cháy, không độc	3358	2					P003
1215	CLOSILAN, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3361	6.1	68	II	1000	AT	P010

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1216	CLOSILAN, ĐỘC, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	3362	6.1	638	II	1000	FL	P010
1217	2-METYL BUTANAL	3371	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
1218	AXETYLEN, KHÔNG DUNG MÔI	3374	2					P200
1219	CHẤT NỔ KHỬ NHẠY, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3379	3					P099
1220	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3381	6.1	66	I	1000	AT	P601
1221	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3382	6.1	66	I	1000	AT	P602
1222	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3383	6.1	663	I	1000	FL	P601

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1223	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3384	6.1	663	I	1000	FL	P602
1224	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3385	6.1	623	I	1000	AT	P601
1225	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3386	6.1	623	I	1000	AT	P602
1226	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ÔXI HÓA, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3387	6.1	665	I	1000	AT	P601

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1227	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ÔXI HÓA, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3388	6.1	665	I	1000	AT	P602
1228	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3389	6.1	668	I	1000	AT	P601
1229	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3390	6.1	668	I	1000	AT	P602
1230	CLONITROBENZEN, DẠNG LỎNG	3409	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1231	4-CLO-o-TOLUIDIN HYDROCLORUA DUNG DỊCH	3410	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1232	beta-NAPHTHYLAMIN DUNG DỊCH	3411	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1233	beta-NAPHTHYLAMIN DUNG DỊCH	3411	6.1	60	III		AT	P001 IBC02
1234	KALI XYANUA DUNG DỊCH	3413	6.1	66	I	1000	AT	P001
1235	KALI XYANUA DUNG DỊCH	3413	6.1	60	II	1000	AT	P001 IBC02
1236	KALI XYANUA DUNG DỊCH	3413	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1237	NATRI XYANUA DUNG DỊCH	3414	6.1	66	I	1000	AT	P001
1238	NATRI XYANUA DUNG DỊCH	3414	6.1	60	II	1000	AT	P001 IBC02
1239	NATRI XYANUA DUNG DỊCH	3414	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1240	NATRI FLORIT DUNG DỊCH	3415	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1241	CLOACETO-PHENON, DẠNG LỎNG	3416	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1242	XYLYL BROMUA, DẠNG RẮN	3417	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1243	2,4-TOLUYLENEDIAMIN DUNG DỊCH	3418	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1244	KALI FLORIT DUNG DỊCH	3422	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1245	AMONI DINITRO- <i>o</i> -CRESOLAT DUNG DỊCH	3424	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1246	AMONI DINITRO- <i>o</i> -CRESOLAT DUNG DỊCH	3424	6.1	60	III		AT	P001 IBC02
1247	ACRYLAMIT DUNG DỊCH	3426	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1248	CLOBENZYL CLORUA, DẠNG RẮN	3427	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1249	3-CLO-4-METYLPHENYL ISOXYANAT, DẠNG RẮN	3428	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1250	CLOTOLUIDIN, DẠNG LỎNG	3429	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1251	XYLENOL, DẠNG LỎNG	3430	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1252	NITROBENZO-TRIFLORIT, DẠNG RẮN	3431	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1253	NITROCRESOL, DẠNG LỎNG	3434	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1254	HEXAFLOAXETON HYDRAT, DẠNG RẮN	3436	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1255	CLOCRESOL, DẠNG RẮN	3437	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1256	CỒN alpha-METYL BENZYL, DẠNG RẮN	3438	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1257	NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3439	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1258	NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3439	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1259	NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3439	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1260	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3440	6.1	66	I	1000	AT	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1261	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3440	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1262	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3440	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 R001
1263	CLODINITROBENZEN, DẠNG RẮN	3441	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1264	DICLOANILIN, DẠNG RẮN	3442	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1265	DINITROBENZEN, DẠNG RẮN	3443	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1266	NICOTIN HYDROCLORUA, DẠNG RẮN	3444	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1267	NICOTIN SUNPHAT, DẠNG RẮN	3445	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1268	NITROTOLUEN, DẠNG RẮN	3446	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1269	NITROXYLEN, DẠNG RẮN	3447	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1270	CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3448	6.1	66	I	1000	AT	P002
1271	CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3448	6.1	60	II	1000	AT	P002 IBC08
1272	BROMBENZYL XIANUA, DẠNG RẮN	3449	6.1	66	I	1000	AT	P002

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1273	DIPHENYLCLO-ARSIN, DẠNG RẮN	3450	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1274	TOLUIDIN, DẠNG RẮN	3451	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1275	XYLIDIN, DẠNG RẮN	3452	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1276	DINITƠ TOLUEN, DẠNG RẮN	3454	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1277	CRESOL, DẠNG RẮN	3455	6.1	68	II		AT	P002 IBC08
1278	CLONITROTOLUEN, DẠNG RẮN	3457	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1279	NITROANISOL, DẠNG RẮN	3458	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1280	NITROBROMBENZEN, DẠNG RẮN	3459	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1281	N-ETYL BENZYL-TOLUIDIN, DẠNG RẮN	3460	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1282	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	3462	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1283	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	3462	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1284	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	3462	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 R001
1285	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3464	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1286	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3464	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1287	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3464	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1288	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3465	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1289	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3465	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1290	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3465	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1291	CACBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.	3466	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1292	CACBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.	3466	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1293	CACBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.	3466	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1294	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3467	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1295	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3467	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1296	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3467	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1297	HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI hoặc HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI CÓ TRONG THIẾT BỊ hoặc HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI ĐÓNG GÓI KÈM THEO THIẾT BỊ	3468	2			1000		P205

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1298	SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	3469	3	338	I		FL	P001
1299	SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	3469	3	338	II		FL	P001 IBC02
1300	SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	3469	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1301	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ chứa chất lỏng dễ cháy	3473	3					P004
1302	HỖN HỢP ETANON VÀ XĂNG hoặc HỖN HỢP ETANON VÀ NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ hoặc HỖN HỢP ETANON VÀ DẦU, chứa hơn 10% etanon	3475	3	33	II		FL	P001 IBC02
1303	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ, chứa khí dễ cháy hóa lỏng	3478	2					P004
1304	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI	3479	2					P004

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	VỚI THIẾT BỊ, chứa hydro trong hydrua kim loại							
1305	HỖN HỢP PHỤ GIA CHỐNG KÍCH NỔ NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ, DỄ CHÁY	3483	6.1	663	I	1000	FL	P602
1306	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3488	6.1	663	I	1000	FL	P601
1307	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3489	6.1	663	I	1000	FL	P602
1308	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200	3490	6.1	623	I	1000	FL	P601

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50							
1309	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m ³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3491	6.1	623	I	1000	FL	P602
1310	DẦU THÔ NHIỀU LƯU HUỖNH, DỄ CHÁY, ĐỘC	3494	3	336	I		FL	P001
1311	DẦU THÔ NHIỀU LƯU HUỖNH, DỄ CHÁY, ĐỘC	3494	3	336	II		FL	P001 IBC02
1312	DẦU THÔ NHIỀU LƯU HUỖNH, DỄ CHÁY, ĐỘC	3494	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
1313	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, N.O.S.	3500	2	20			AT	P206
1314	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, N.O.S.	3501	2	23			FL	P206
1315	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, ĐỘC, N.O.S.	3502	2	26			AT	P206
1316	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, ĂN MÒN, N.O.S.	3503	2	28			AT	P206
1317	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	3504	2	263			FL	P206

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1318	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	3505	2	238			FL	P206
1319	URANI HEXAFLOTIT, VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG MIỄN TRỪ, số lượng dưới 0,1 kg mỗi kiện, phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ	3507	6.1		I			P603
1320	KHÍ HÚT BĂM, DỄ CHÁY, N.O.S.	3510	2			3000		P208
1321	KHÍ HÚT BĂM, N.O.S.	3511	2					P208
1322	KHÍ HÚT BĂM, ĐỘC, N.O.S.	3512	2			25		P208
1323	KHÍ HÚT BĂM, ÔXY HÓA, N.O.S.	3513	2			3000		P208
1324	KHÍ HÚT BĂM, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3514	2			25		P208
1325	KHÍ HÚT BĂM, ĐỘC, ÔXY HÓA, N.O.S.	3515	2			25		P208
1326	KHÍ HÚT BĂM, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3516	2			25		P208
1327	KHÍ HÚT BĂM, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	3517	2			25		P208
1328	KHÍ HÚT BĂM, ĐỘC, ÔXY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	3518	2			25		P208
1329	BO TRIFLORUA, BỊ HẤP THỤ	3519	2			50		P208
1330	CLO, BỊ HẤP THỤ	3520	2			500		P208

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1331	SILICON TETRAFLORIT, BỊ HẤP THỤ	3521	2			25		P208
1332	ARSIN, BỊ HẤP THỤ	3522	2			25		P208
1333	GERMANE, BỊ HẤP THỤ	3523	2			25		P208
1334	PHOTPHO PENTAFLORIT, BỊ HẤP THỤ	3524	2			25		P208
1335	PHOTPHIN, BỊ HẤP THỤ	3525	2			25		P208
1336	HYDRO SELENUA, BỊ HẤP THỤ	3526	2			25		P208

Ghi chú:

- Danh mục này không quy định đối với các hàng hóa nguy hiểm thuộc hóa chất bảo vệ thực vật, hóa chất sử dụng trong lĩnh vực y tế, diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng.

- Đơn vị tính ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp (cột 7) là kg (đối với chất rắn), lít (đối với chất lỏng), lít (dung tích phương tiện chứa đối với chất khí).

Phụ lục II**PHÂN LOẠI MỨC ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

(Kèm theo Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Chất lỏng dễ cháy

a) Chất lỏng dễ cháy được đóng gói theo quy định sau đây:

Nhóm đóng gói	Nhiệt độ chớp cháy cốc kín	Điểm sôi bắt đầu
I	-	$\leq 35^{\circ}\text{C}$
II	$\leq 23^{\circ}\text{C}$	$> 35^{\circ}\text{C}$
III	$\geq 23^{\circ}\text{C} \leq 60^{\circ}\text{C}$	$> 35^{\circ}\text{C}$

Đối với chất lỏng có rủi ro phụ, nhóm đóng gói được căn cứ vào bảng trên và tính nghiêm trọng của rủi ro phụ.

b) Chất lỏng và hỗn hợp chất dẻo bao gồm hỗn hợp chứa nhỏ hơn 20% Nitrocellulose với Nito không vượt quá 12,6% khối lượng được xếp vào nhóm đóng gói III với các yêu cầu sau:

- Chiều cao của lớp không hòa tan nhỏ hơn hoặc bằng 3% chiều cao của hỗn hợp chất.

- Độ nhớt và nhiệt độ chớp cháy tuân theo bảng sau:

Độ nhớt động học ở 23°C (mm^2/s)	Thời gian chảy theo quy định tại ISO 2431:1993		Nhiệt độ chớp cháy ($^{\circ}\text{C}$)
	Thời gian (s)	Đường kính ống (mm)	
$20 < v \leq 80$	$20 < t \leq 60$	4	> 17
$80 < v \leq 135$	$60 < t \leq 100$	4	> 10
$135 < v \leq 220$	$20 < t \leq 32$	6	> 5
$220 < v \leq 300$	$32 < t \leq 44$	6	> -1
$300 < v \leq 700$	$44 < t \leq 100$	6	> -5
$700 < v$	$100 < t$	6	≤ -5

Ghi chú: Hỗn hợp chất có $20\% < \text{Nitrocellulose} < 55\%$ với Nito không vượt quá 12,6% khối lượng được xếp vào chất có số UN 2059.

Các hợp chất có nhiệt độ chớp cháy nhỏ hơn 23°C có chứa:

+ Lớn hơn 55% Nitrocellulose với bất kỳ hàm lượng Nito.

+ Nhỏ hơn 55% Nitrocellulose với Nitơ không vượt quá 12,6% khối lượng được xếp loại vào chất có số UN 0340 hoặc UN 0342 hoặc UN 2555 hoặc UN 2556 hoặc UN 2557.

2. Chất rắn dễ cháy được thử nghiệm theo phương pháp mô tả tại Phần III, tiểu mục 33.2.1 Sách hướng thử nghiệm và tiêu chuẩn (Khuyến cáo Liên hợp quốc về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm), được phân loại đóng gói như sau:

- a) Đốt cháy chất rắn dễ cháy thời gian nhỏ hơn 45 giây với khoảng cách 100 mm
- Đóng gói mức II (PG II) đối với chất cháy qua vùng âm.
 - Đóng gói mức III (PG III) đối với chất không cháy qua vùng âm trong thời gian tối thiểu 4 phút.
- b) Bột kim loại hoặc hỗn hợp kim loại
- Đóng gói mức II (PG II) đối với chất cháy qua chiều dài thử nghiệm trong thời gian nhỏ hơn hoặc bằng 5 phút.
 - Đóng gói mức III (PG III) đối với chất cháy qua chiều dài mẫu thử lớn hơn 5 phút.

3. Chất dễ tự bốc cháy được phân loại đóng gói I, II, III theo quy định sau:

- Đóng gói mức I (PG I) đối với chất có khả năng tự cháy.
- Đóng gói mức II (PG II) đối với chất tự cháy hoặc tăng nhiệt độ lên hơn 200°C trong vòng 24 giờ với mẫu thử 2,5 cm³ tại nhiệt độ thử là 140°C hoặc là các chất tự cháy tại nhiệt độ 50°C với thể tích là 450 lít.
- Đóng gói mức III (PG III) đối với chất tự cháy hoặc tăng nhiệt độ lên hơn 200°C trong vòng 24 giờ với mẫu thử 10 cm³ tại nhiệt độ thử là 140°C.

4. Chất phát ra khí dễ cháy khi gặp nước được phân loại đóng gói I, II, III theo quy định sau:

- Đóng gói mức I (PG I) đối với chất phản ứng mãnh liệt với nước ở nhiệt độ môi trường và thường có xu hướng khí tạo thành tự bắt cháy hoặc phản ứng dễ dàng với nước ở nhiệt độ môi trường mà tốc độ giải phóng khí dễ cháy lớn hơn hoặc bằng 10 lít/kg hợp chất trong mỗi phút.
- Đóng gói mức II (PG II) đối với chất phản ứng dễ dàng với nước ở nhiệt độ môi trường và tốc độ giải phóng khí lớn hơn hoặc bằng 20 lít/kg hợp chất mỗi giờ và không thuộc đóng gói nhóm I.
- Đóng gói mức III (PG III) đối với chất phản ứng chậm với nước ở nhiệt độ môi trường và tốc độ giải phóng khí lớn hơn hoặc bằng 1 lít/kg hợp chất trong một giờ và không thuộc đóng gói mức I, II.

Phụ lục III**YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG TIỆN CHỨA HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

*(Kèm theo Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

I. YÊU CẦU CHUNG

1. Hàng hóa nguy hiểm phải được đóng gói trong các phương tiện chứa đủ vững chắc để có thể chịu được những va chạm và tác động của thời tiết trong quá trình vận chuyển, chuyển tiếp hàng hóa giữa các phương tiện và xếp dỡ vào kho tàng bằng thủ công hoặc thiết bị cơ giới. Phương tiện chứa phải đảm bảo kết cấu đủ kín để hàng hóa bên trong không bị thất thoát trong quá trình chuẩn bị vận chuyển hoặc khi vận chuyển với các tác động như rung lắc, tăng nhiệt độ, độ ẩm và áp suất.

2. Các phần tiếp xúc với hàng hóa nguy hiểm của phương tiện chứa phải đảm bảo:

a) Không bị ảnh hưởng hay bị suy giảm chất lượng do tác động của loại hàng đóng gói bên trong.

b) Không phản ứng hoặc làm xúc tác phản ứng với các loại hàng mà nó bao gói.

c) Cho phép dùng lớp lót trợ thích hợp để làm lớp lót bảo vệ, cách ly bao gói với loại hàng đóng gói bên trong.

3. Khi đóng gói chất lỏng, cần để lại khoảng không gian cần thiết để đảm bảo bao gói không bị rò rỉ hay biến dạng xảy ra vì sự tăng thể tích của các chất lỏng được bao gói khi nhiệt độ tăng trong quá trình vận chuyển. Nếu việc đóng gói chất lỏng diễn ra ở 50°C, thì chỉ được phép nạp tối đa 98% thể tích của đơn vị bao gói. Khi đóng gói chất lỏng ở nhiệt độ 15°C, mức độ nạp chất lỏng vào đơn vị bao gói cần tính toán theo bảng sau:

Nhiệt độ sôi (°C)	< 60	≥ 60 <100	≥ 100 < 200	≥ 200 < 300	≥ 300
Mức độ nạp (Phần trăm thể tích bình chứa)	90	92	94	96	98

4. Các lớp bao gói trong, khi hàng hóa nguy hiểm được đóng gói hai lớp phải đảm bảo sao cho trong điều kiện vận chuyển bình thường, không bị vỡ, đâm thủng hoặc rò rỉ các chất được bao gói ra lớp bao gói bên ngoài.

5. Các loại bao gói bên trong thuộc dạng dễ bị vỡ hoặc đâm thủng như các loại thủy tinh, sành sứ hoặc một số loại nhựa nhất định... cần phải được chèn cố định với lớp bao gói ngoài bằng các vật liệu chèn, đệm giảm chấn động thích hợp có tính trợ đối với hàng hóa nguy hiểm được bao gói.

6. Không đóng gói trong cùng một bao gói ngoài hoặc trong cùng thùng chứa, côngtenơ các bao gói trong chứa hàng hóa nguy hiểm thuộc các nhóm khác nhau có thể phản ứng với nhau và gây ra các hiện tượng:

- a) Bùng cháy hoặc phát nhiệt lớn.
- b) Phát nhiệt hoặc bùng cháy tạo hơi ngạt, ô xy hóa hay khí độc.
- c) Tạo ra chất có tính ăn mòn mạnh.
- d) Tạo ra các chất không bền.

7. Độ kín của phương tiện chứa các chất được làm ẩm hoặc pha loãng phải đủ kín để đảm bảo trong quá trình vận chuyển hàm lượng chất lỏng làm ẩm hoặc pha loãng không xuống thấp dưới mức giới hạn.

8. Hàng hóa nguy hiểm có khả năng sinh khí làm tăng áp suất bên trong phương tiện chứa phải có cơ cấu thông hơi gắn trên nắp phương tiện chứa nếu hơi thoát ra không gây nguy hiểm độc, cháy nổ và khối lượng khí thoát ra ở mức nhỏ không gây nguy hiểm. Cơ cấu thoát khí cần phải thiết kế sao cho không gây ra rò rỉ các chất được bao gói cũng như không cho phép các vật lạ xâm nhập vào bên trong trong quá trình vận chuyển bình thường.

9. Các loại thùng chứa, bao gói rỗng đã chứa đựng hàng hóa nguy hiểm cần phải được quản lý như bao gói đang chứa hàng hóa nguy hiểm.

10. Các phương tiện chứa chất lỏng, khí nguy hiểm đều phải thử nghiệm độ rò rỉ trước khi sử dụng.

11. Phương tiện chứa hàng hóa nguy hiểm dạng rắn có khả năng chuyển đổi thành trạng thái lỏng trong quá trình vận chuyển cần phải được chế tạo theo tiêu chuẩn chứa hàng hóa nguy hiểm ở trạng thái lỏng. Các chất có điểm chảy bằng hoặc thấp hơn 45°C được coi là các chất có khả năng thay đổi trạng thái thành chất lỏng.

12. Phương tiện chứa hàng hóa nguy hiểm dạng hạt hay bột cần phải đủ kín để tránh rơi lọt hoặc cần có các lớp đệm lót kín.

13. Các phương tiện chứa được chế tạo để đóng gói hàng hóa nguy hiểm ở mức đóng gói cao được phép sử dụng để đóng gói hàng hóa nguy hiểm ở mức đóng gói thấp hơn.

14. Các bao gói được chế tạo mới hay tái chế, sử dụng lại phải đảm bảo được các yêu cầu kỹ thuật và định kỳ thử nghiệm, kiểm tra theo quy định. Việc sử dụng lại các bao gói, thùng chứa phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Không sử dụng các loại bao gói bằng nhựa quá 5 năm kể từ ngày sản xuất để đóng gói, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; không sử dụng lại các loại bao gói, thùng chứa bằng nhựa để đóng gói, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm có mức đóng gói PG I.

- Không sử dụng lại các loại bao gói, thùng chứa có dấu hiệu hư hỏng, rạn nứt. Các loại bao gói, thùng chứa có nắp thông hơi, khi sử dụng lại phải thay mới cơ cấu thông hơi.

15. Các loại hàng hóa nguy hiểm có khả năng phản ứng với nhau không được chở chung trên cùng một phương tiện. Bảng sau đây chỉ dẫn những hàng hóa nguy hiểm được chuyên chở trên cùng phương tiện:

	2.1	3	4.1	4.1+1	4.2	4.3	5.1	5.2	5.2+1	6.1	6.2	7 A,B,C	8	9
2.1														
2.2	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
2.3														
3	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
4.1	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
4.1+1				X										
4.2	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
4.3	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
5.1	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
5.2	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5.2+1									X					
6.1	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
6.2	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
7 A,B,C	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
8	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
9	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X

Các dấu (X) là dấu hiệu cho phép được thực hiện

II. CHI TIẾT VỀ YÊU CẦU ĐÓNG GÓI

1. Yêu cầu đóng gói loại P001

Đóng kiện		Khối lượng tối đa cho một kiện hàng (kg)		
Bao gói trong và vật liệu bao gói	Bao gói ngoài và vật liệu bao gói	Nhóm rất nguy hiểm (I)	Nhóm nguy hiểm (II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
Thủy tinh 10 lít Nhựa 30 lít Kim loại 40 lít	Thùng tròn^b Sắt Nhôm Kim loại khác Nhựa Gỗ dán Xơ ép (fibre) Hộp Sắt Nhôm Gỗ tự nhiên Gỗ dán Gỗ tái chế Tấm xơ ép (<i>fibreboard</i>) Nhựa dẻo Nhựa cứng Can (<i>Jerrican</i>)^c Sắt Nhôm Nhựa	250 kg 250 kg 250 kg 250 kg 150 kg 75 kg 250 kg 250 kg 150 kg 150 kg 75 kg 75 kg 60 kg 150 kg 120 kg 120 kg 120 kg	400 kg 400 kg 400 kg 400 kg 400 kg 400 kg 400 kg 400 kg 400 kg 400 kg 400 kg 400 kg 60 kg 400 kg 120 kg 120 kg 120 kg	400 kg 400 kg 400 kg 400 kg 400 kg 400 kg 400 kg 400 kg 400 kg 400 kg 400 kg 400 kg 60 kg 400 kg 120 kg 120 kg 120 kg
Đóng thùng đơn				
Dạng thùng tròn				
Bằng thép, nắp liền		250 lít	450 lít	450 lít
Bằng thép, nắp rời		250 lít ^a	450 lít	450 lít
Bằng nhôm, nắp liền		250 lít	450 lít	450 lít
Bằng nhôm, nắp rời		250 lít ^a	450 lít	450 lít
Kim loại khác, nắp liền		250 lít	450 lít	450 lít

Đóng kiện		Khối lượng tối đa cho một kiện hàng (kg)		
Bao gói trong và vật liệu bao gói	Bao gói ngoài và vật liệu bao gói	Nhóm rất nguy hiểm (I)	Nhóm nguy hiểm (II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
Kim loại khác, nắp rời		250 lít ^a	450 lít	450 lít
Nhựa, nắp liền		250 lít	450 lít	450 lít
Nhựa, nắp rời		250 lít ^a	450 lít	450 lít
Can				
Bằng thép, nắp liền		60 lít	60 lít	60 lít
Bằng thép, nắp rời		60 lít ^a	60 lít	60 lít
Bằng nhôm, nắp liền		60 lít	60 lít	60 lít
Bằng nhôm, nắp rời		60 lít ^a	60 lít	60 lít
Nhựa, nắp liền		60 lít	60 lít	60 lít
Nhựa, nắp rời		60 lít ^a	60 lít	60 lít
Bao gói hỗn hợp				
Chai nhựa, bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép hoặc nhôm		250 lít	250 lít	250 lít
Chai nhựa, bao gói ngoài là thùng tròn bằng xơ ép, nhựa hoặc gỗ dán		120 lít	250 lít	250 lít
Chai nhựa, bao gói ngoài là thùng thưa bằng thép hoặc nhôm; Hộp hoặc thùng chứa bằng nhựa, bao gói ngoài bằng gỗ, gỗ dán, tấm xơ ép hoặc hộp nhựa cứng		60 lít	60 lít	60 lít
Chai thủy tinh, bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép, tấm xơ ép, gỗ dán, nhựa đặc hoặc bao gói ngoài là thùng thưa bằng thép, nhôm, gỗ hoặc bao ngoài bằng giỏ mây		60 lít	60 lít	60 lít
^a Chỉ áp dụng với các chất có độ nhớt lớn hơn 2680 mm ² /s.				
^b Thùng tròn: Bao gói hình trụ có đáy phẳng hoặc đáy lõm làm bằng kim loại, nhựa, gỗ dán hoặc các loại phù hợp khác. Nó cũng bao gồm các bao gói có hình dạng khác, ví dụ. bao gói tròn, thuôn hoặc dạng xô. Không bao gồm thùng gỗ (wooden barrel) và can (jerrican).				
^c Can (Jerrican): bao gói bằng kim loại hoặc nhựa có mặt cắt ngang hình chữ nhật hoặc đa giác với một hoặc nhiều miệng nắp.				

2. Yêu cầu đóng gói loại P002

Đóng kiện		Khối lượng tối đa cho một kiện hàng (kg)		
Bao gói trong và vật liệu bao gói	Bao gói ngoài và vật liệu bao gói	Nhóm rất nguy hiểm (I)	Nhóm nguy hiểm (II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
	Thùng tròn			
Thủy tinh 10 kg	Thép	400 kg	400 kg	400 kg
Nhựa ^a 50 kg	Nhôm	400 kg	400 kg	400 kg
Kim loại 50 kg	Kim loại khác	400 kg	400 kg	400 kg
Giấy ^{a, b, c} 50 kg	thép hoặc nhôm			
Xơ ép ^{a, b, c} 50 kg	Nhựa	400 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ dán	400 kg	400 kg	400 kg
	Xơ ép (fibre)	400 kg	400 kg	400 kg
	Hộp			
	Thép	400 kg	400 kg	400 kg
	Nhôm	400 kg	400 kg	400 kg
	Kim loại khác	400 kg	400 kg	400 kg
	thép hoặc nhôm			
	Gỗ tự nhiên	250 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ tự nhiên có lớp chống lọt bột	250 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ dán	250 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ tái chế	125 kg	400 kg	400 kg
	Tấm xơ ép	125 kg	400 kg	400 kg
	Nhựa mềm	60 kg	60 kg	60 kg
	Nhựa cứng	250 kg	400 kg	400 kg
	Can			
	Thép			
	Nhôm	120 kg	120 kg	120 kg
	Nhựa	120 kg	120 kg	120 kg
		120 kg	120 kg	120 kg

Đóng kiện		Khối lượng tối đa cho một kiện hàng (kg)		
Bao gói trong và vật liệu bao gói	Bao gói ngoài và vật liệu bao gói	Nhóm rất nguy hiểm (I)	Nhóm nguy hiểm (II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
Đóng gói đơn				
Thùng tròn				
Thép		400 kg	400 kg	400 kg
Nhôm		400 kg	400 kg	400 kg
Kim loại khác thép hoặc nhôm		400 kg	400 kg	400 kg
Nhựa ^d		400 kg	400 kg	400 kg
Xơ ép ^d		400 kg	400 kg	400 kg
Gỗ dán ^d		400 kg	400 kg	400 kg
Can				
Thép		120 kg	120 kg	120 kg
Nhôm		120 kg	120 kg	120 kg
Nhựa		120 kg	120 kg	120 kg
Hộp				
Thép		Không cho phép	400 kg	400 kg
Nhôm		Không cho phép	400 kg	400 kg
Gỗ tự nhiên		Không cho phép	400 kg	400 kg
Gỗ dán		Không cho phép	400 kg	400 kg
Gỗ tái chế ^d		Không cho phép	400 kg	400 kg
Gỗ tự nhiên có lớp chống lọt bột ^d		Không cho phép	400 kg	400 kg
Tấm xơ ép ^d		Không cho phép	400 kg	400 kg
Nhựa cứng ^d		Không cho phép	400 kg	400 kg
Túi				
Túi ^d		Không cho phép	50 kg	50 kg
Bao gói hỗn hợp				
Chai nhựa, bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép, nhôm, gỗ dán, xơ ép hoặc nhựa.		400 kg	400 kg	400 kg
Chai nhựa, bao gói ngoài là thùng thưa hoặc hộp bằng thép, nhôm, hộp gỗ, gỗ dán, tấm xơ ép, nhựa cứng.		75 kg	75 kg	75 kg

Đóng kiện		Khối lượng tối đa cho một kiện hàng (kg)		
Bao gói trong và vật liệu bao gói	Bao gói ngoài và vật liệu bao gói	Nhóm rất nguy hiểm (I)	Nhóm nguy hiểm (II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
Chai thủy tinh, bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép, nhôm, tấm xơ ép hoặc thùng thưa bằng thép, nhôm hoặc hộp gỗ, giỏ đan, nhựa cứng, nhựa mềm.		75 kg	75 kg	75 kg
Bình chịu áp.				
<i>a bao gói trong có lớp chống lọt.</i>				
<i>b bao gói trong không được sử dụng khi chứa chất có thể chuyển thành chất lỏng khi vận chuyển.</i>				
<i>c bao gói trong không được sử dụng cho chất đóng gói nhóm I.</i>				
<i>^d Đóng gói không được sử dụng cho chất có thể thành chất lỏng khi vận chuyển</i>				

3. Yêu cầu đóng gói loại P003

Hàng hóa nguy hiểm phải được đặt trong bao gói bên ngoài phù hợp. Phải sử dụng các bao gói bên ngoài làm bằng vật liệu thích hợp, có độ bền và thiết kế phù hợp với khả năng đóng gói và mục đích sử dụng của nó. Trường hợp yêu cầu đóng gói này được sử dụng để vận chuyển các sản phẩm hoặc các bao gói bên trong của bao gói hỗn hợp, bao gói phải được thiết kế và kết cấu để ngăn ngừa việc đổ hàng trong điều kiện vận chuyển bình thường.

4. Yêu cầu đóng gói loại P004

Yêu cầu áp dụng cho UN 3473, 3476, 3477, 3478 và 3479.

Đóng gói cho các thùng tròn, hộp, bình đối với các hộp pin nhiên liệu, các hộp pin nhiên liệu được đóng gói với thiết bị hoặc chứa trong thiết bị.

5. Yêu cầu đóng gói loại P010

Bao gói trong	Bao gói ngoài	Khối lượng tối đa
Thủy tinh 1 l Thép 40 l	Thùng tròn	
	Thép	400 kg
	Nhựa	400 kg
	Gỗ dán	400 kg
	Xơ ép	400 kg

Bao gói trong	Bao gói ngoài	Khối lượng tối đa
	Hộp	400 kg
	Thép	400 kg
	Gỗ tự nhiên	400 kg
	Gỗ dán	400 kg
	Gỗ hoàn nguyên	400 kg
	Ván xơ ép	60 kg
	Nhựa giãn nở	400 kg
	Nhựa rắn	
Bao gói đơn		Khối lượng tối đa
Thùng tròn		
thép, đầu không tháo rời		450 l
Bình chứa		
thép, đầu không tháo rời		60 l
Bao gói hỗn hợp		
Bình nhựa trong các thùng tròn bằng thép		250 l
Bình chịu áp bằng thép		

6. Yêu cầu đóng gói loại P200

a) Đóng gói loại P200 (trừ axetylen và khí đốt hóa lỏng) theo tiêu chuẩn đóng gói TCVN 6714:2000 - Chai chứa khí hóa lỏng (trừ Axetylen và khí đốt hóa lỏng) - Kiểm tra tại thời điểm nạp khí.

b) Đóng gói axetylen hòa tan tuân thủ theo TCVN 6871:2007, TCVN 5331-91, TCVN 7052-1:2002 và TCVN 7052-2:2002.

c) Đối với các loại chai chứa khí, khí hóa lỏng, khí hòa tan loại khác, việc đóng gói, chế tạo, thử nghiệm và kiểm định tuân theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

7. Yêu cầu đóng gói loại P201

Yêu cầu này áp dụng đối với UN 3167, 3168 and 3169.

Các đóng gói sau đây được chấp nhận:

a) Bao gói bên ngoài

- Các chai và các bình chứa khí tuân thủ với yêu cầu chế tạo, thử nghiệm và nạp.

- Các bao gói hỗn hợp sau đây với điều kiện đáp ứng các quy định phân yêu cầu chung:

+ Thùng tròn.

+ Hộp.

+ Can.

b) Bao gói bên trong

- Đối với khí không độc, bao gói bên trong bằng thủy tinh hoặc kim loại được hàn kín có dung tích tối đa là 5 lít/bao gói.

- Đối với khí độc, các bao gói bên trong bằng thủy tinh hoặc kim loại được hàn kín có dung tích tối đa là 1 lít /bao gói.

Bao gói phải phù hợp với mức nhóm đóng gói III.

8. Yêu cầu đóng gói loại P203

Đóng gói cho các loại bình chứa lạnh cryo kín, bình chứa lạnh cryo hở. Áp dụng cho khí hóa lỏng được làm lạnh loại 2.

a) Yêu cầu đối với bình chứa lạnh cryo kín

- Các bình chứa lạnh kín phải được cách nhiệt để chúng không bị đóng băng.

- Áp suất thử

Các chất lỏng được làm lạnh phải được chứa đầy trong các bình chứa lạnh cryo kín với áp suất thử nghiệm tối thiểu sau đây:

+ Đối với bình chứa lạnh cryo kín có cách nhiệt chân không, áp suất thử không được nhỏ hơn 1,3 lần tổng áp suất bên trong tối đa của bình, kể cả trong quá trình nạp và xả, cộng với 100 kPa (1 bar).

+ Đối với các bình chứa lạnh cryo kín khác, áp suất thử không được nhỏ hơn 1,3 lần áp suất bên trong tối đa của bình chứa, có tính đến áp suất trong quá trình nạp và xả.

- Mức nạp

Đối với khí hóa lỏng lạnh không cháy, không độc (mã phân loại 3A và 3O), thể tích của pha lỏng ở nhiệt độ nạp và ở áp suất 100 kPa (1 bar) không được vượt quá 98% dung tích chứa nước của bình chứa.

Đối với khí hóa lỏng lạnh dễ cháy (mã phân loại 3F), mức nạp phải duy trì dưới mức môi chất được nâng lên đến nhiệt độ tại đó áp suất hơi bằng với áp suất mở của van an toàn, thể tích của pha lỏng sẽ đạt 98% thể tích chứa nước ở nhiệt độ đó.

- Thiết bị giảm áp

Các bình chứa lạnh cryo kín phải được lắp ít nhất một thiết bị giảm áp.

- Vật liệu được sử dụng để đảm bảo độ kín rò các mối nối hoặc bảo quản vỏ phải phù hợp với môi chất bên trong. Trong trường hợp các bình chứa được thiết kế để vận chuyển các khí oxy hóa (mã phân loại 3O), các vật liệu này không được phản ứng nguy hiểm với các khí.

b) Yêu cầu đối với bình chứa lạnh cryo mở

Chỉ các khí hóa lỏng làm lạnh không bị oxy hóa sau đây thuộc mã phân loại 3A mới được chứa trong các bình chứa lạnh mở: UN 1913, 1951, 1963, 1970, 1977, 2591, 3136 và 3158.

Các bình chứa lạnh cryo mở phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu sau:

- Các bình chứa phải được thiết kế, sản xuất, thử nghiệm và trang bị để có thể chịu mọi điều kiện, kể cả môi, mà chúng sẽ phải chịu trong quá trình sử dụng bình thường và trong điều kiện vận chuyển bình thường.

- Dung tích không được quá 450 lít.

- Bình chứa phải có kết cấu vách kép với không gian giữa vách trong và ngoài được hút chân không (cách nhiệt chân không). Lớp cách nhiệt phải ngăn chặn sự hình thành đọng sương ở mặt ngoài của bình chứa.

- Vật liệu chế tạo phải có cơ tính phù hợp ở nhiệt độ làm việc.

- Các vật liệu tiếp xúc trực tiếp với hàng hóa nguy hiểm sẽ không bị ảnh hưởng hoặc yếu đi bởi hàng hóa nguy hiểm dự định vận chuyển và không gây ra ảnh hưởng nguy hiểm, ví dụ: phản ứng xúc tác hoặc phản ứng với hàng hóa nguy hiểm.

- Bình chứa bằng thủy tinh có thành kép phải có bao gói bên ngoài bằng vật liệu đệm hoặc vật liệu thấm hút thích hợp, chịu được áp suất và các tác động có thể xảy ra trong điều kiện vận chuyển bình thường.

- Bình chứa phải được thiết kế để giữ ở vị trí thẳng đứng trong quá trình vận chuyển.

- Các lỗ mở của bình chứa phải được trang bị các thiết bị thoát khí, ngăn ngừa chất lỏng bắn ra và có kết cấu sao cho giữ nguyên trong quá trình vận chuyển.

9. Yêu cầu đóng gói loại P205

Yêu cầu đóng gói áp dụng cho UN 3468. Đóng gói cho hệ thống tồn trữ hydrua kim loại. Chỉ đề cập đối với các bình chứa áp suất có dung tích chứa nước không quá 150 lít và áp suất tối đa không quá 25 MPa.

10. Yêu cầu đóng gói loại P206

Yêu cầu đóng gói áp dụng cho UN 3500, 3501, 3502, 3503, 3504 và 3505.

Các chai và bình áp lực phải được nạp sao cho pha không phải pha khí không vượt quá 95% dung tích ở 50°C, không bị đầy hoàn toàn ở 60°C. Khi nạp, áp suất bên trong ở 65°C không được vượt quá áp suất thử của chai và bình áp lực. Phải tính đến áp suất hơi và độ giãn nở thể tích của tất cả các chất trong chai và bình áp suất.

Áp suất thử nghiệm tối thiểu phải phù hợp với hướng dẫn đóng gói P200 đối với chất đầy nhưng không được nhỏ hơn 20 bar.

11. Yêu cầu đóng gói loại P207

Yêu cầu đóng gói áp dụng cho UN 1950.

Các đóng gói sau được chấp nhận, với điều kiện đáp ứng các quy định yêu cầu chung:

- Thùng, hộp: Bao gói phải phù hợp với mức tính năng của nhóm bao gói II.
- Bao gói bên ngoài cứng có khối lượng tối đa như sau:
 - + Tấm xơ ép (fibreboard) 55 kg
 - + Khác tấm xơ ép 125 kg

Bao gói phải được thiết kế và kết cấu để ngăn chặn sự di chuyển quá mức của các sol khí và vô ý xả trong điều kiện vận chuyển bình thường.

12. Yêu cầu đóng gói loại P208

Yêu cầu này áp dụng cho khí bị hấp thụ loại 2.

a) Áp suất của mỗi chai chứa đã nạp phải nhỏ hơn 101,3 kPa ở 20°C và nhỏ hơn 300 kPa ở 50°C.

b) Áp suất thử tối thiểu của chai là 21 bar.

c) Áp suất nổ tối thiểu của chai là 94,5 bar.

d) Áp suất bên trong ở 65°C của chai chứa đã nạp không được vượt quá áp suất thử của chai.

đ) Vật liệu hấp thụ phải tương thích với chai và không được tạo thành các hợp chất có hại hoặc nguy hiểm với khí được hấp thụ. Khí kết hợp với vật liệu hấp thụ không được ảnh hưởng hoặc làm yếu chai hoặc gây ra phản ứng nguy hiểm (ví dụ phản ứng xúc tác).

e) Các quy định đóng gói đặc biệt dành riêng chất (trong bảng).

a: Không được sử dụng các chai chứa khí bằng hợp kim nhôm.

d: Khi sử dụng các chai thép, chỉ cho phép những chai mang dấu "H" phù hợp được phép sử dụng.

r: Việc nạp khí này phải được giới hạn sao cho nếu xảy ra sự phân hủy hoàn toàn thì áp suất không vượt quá 2/3 áp suất thử của chai.

z: Vật liệu chế tạo của chai và các phụ kiện của chúng phải phù hợp với môi chất và không được phản ứng để tạo thành các hợp chất có hại hoặc nguy hiểm với chúng.

Số UN	Tên và mô tả	Mã phân loại	LC ₅₀ ml/m ³	Các điều khoản đóng gói đặc biệt
3510	Khí hút bám, dễ cháy, N.O.S.	9F		z
3511	KHÍ HÚT BĂM, N.O.S.	9A		z
3512	KHÍ HÚT BĂM, ĐỘC, N.O.S.	9T	≤ 5000	z
3513	KHÍ HÚT BĂM, ÔXY HÓA, N.O.S.	9O		z
3514	KHÍ HÚT BĂM, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	9TF	≤ 5000	z
3515	KHÍ HÚT BĂM, ĐỘC, ÔXY HÓA, N.O.S.	9TO	≤ 5000	z
3516	KHÍ HÚT BĂM, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	9TC	≤ 5000	z
3517	KHÍ HÚT BĂM, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	9TFC	≤ 5000	z
3518	KHÍ HÚT BĂM, ĐỘC, ÔXY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	9TOC	≤ 5000	z
3519	BO TRIFLORUA, BỊ HẤP THỤ	9TC	387	a
3520	CLO, BỊ HẤP THỤ	9TOC	293	a
3521	SILICON TETRAFLORIT, BỊ HẤP THỤ	9TC	450	a
3522	ARSIN, BỊ HẤP THỤ	9TF	20	d
3523	GERMANE, BỊ HẤP THỤ	9TF	620	d, r
3524	PHOTPHO PENTAFLORIT, BỊ HẤP THỤ	9TC	190	
3525	PHOTPHIN, BỊ HẤP THỤ	9TF	20	d
3526	HYDRO SELENUA, BỊ HẤP THỤ	9TF	2	

13. Yêu cầu đóng gói loại P300

Quy định này áp dụng cho UN 3064. Đóng gói đối với các bao gói hỗn hợp gồm các hộp kim loại bên trong có dung tích không quá 1 lít và các hộp gỗ bên ngoài chứa không quá 5 lít dung dịch.

Các yêu cầu bổ sung:

- a) Hộp kim loại phải được bao bọc hoàn toàn bằng vật liệu đệm hấp thụ.
- b) Hộp gỗ phải được lót toàn bộ bằng vật liệu thích hợp không thấm nước và nitroglycerin.

14. Yêu cầu đóng gói loại P302

Yêu cầu này áp dụng cho UN 3269.

Bao gói hỗn hợp sau được cho phép, với điều kiện là đáp ứng các quy định chung:

- Bao gói bên ngoài:
 - + Thùng tròn.
 - + Hộp.
 - + Bình.
- Bao gói bên trong:
 - + Chất hoạt hóa (peroxit hữu cơ) phải có số lượng tối đa là 125 ml cho mỗi bao gói bên trong nếu là chất lỏng và 500 g cho mỗi bao gói bên trong nếu là chất rắn.
 - + Vật liệu cơ bản và chất kích hoạt phải được đóng gói riêng biệt trong các bao gói bên trong.

Nhiều thành phần có thể được đặt trong cùng một bao gói bên ngoài với điều kiện là chúng sẽ không tương tác nguy hiểm trong trường hợp rò rỉ.

Bao gói phải phù hợp với cấp độ tính năng của nhóm đóng gói II hoặc III theo tiêu chí cho loại 3 áp dụng cho vật liệu cơ bản.

15. Yêu cầu đóng gói loại P600

Yêu cầu này áp dụng cho UN 1700.

Các đóng gói sau đây được cho phép:

Bao gói bên ngoài đáp ứng mức hoạt động của nhóm đóng gói II. Các mặt hàng phải được đóng gói riêng lẻ và ngăn cách với nhau bằng cách sử dụng vách ngăn, bộ phận chia tách, bao gói bên trong hoặc vật liệu đệm để ngăn ngừa vô ý xả trong điều kiện vận chuyển bình thường.

Khối lượng tối đa: 75 kg.

16. Yêu cầu đóng gói loại P601

Bao gói phải được làm kín, và đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Bao gói hỗn hợp có khối lượng tối đa là 15kg, gồm:

- Một hoặc nhiều bao gói trong bằng thủy tinh có sức chứa tối đa là 1 lít và chứa tối đa 90% thể tích.

- Chai chứa kim loại có đệm và chất hấp thụ để hấp thụ toàn bộ các chất chứa tại bao gói trong.

- Bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép; nhôm; kim loại khác thép, nhôm; nhựa; gỗ dán; xơ ép hoặc hộp thép, nhôm, gỗ tự nhiên, gỗ dán, gỗ tái chế, nhựa cứng.

b) Bao gói hỗn hợp gồm bao gói bên trong bằng kim loại (cho UN 1744), polyvinylidene fluoride (PVDF), chứa không lớn hơn 5 lít có chứa chất hấp thụ đủ hấp thụ chất chứa bên trong bao gói ngoài khối lượng tối đa 75kg là thùng tròn bằng thép; nhôm; kim loại khác thép, nhôm; gỗ dán; xơ ép hoặc hộp thép; nhôm; gỗ tự nhiên; gỗ dán; gỗ tái chế; tấm xơ ép; nhựa cứng. Bao gói trong không được phép điền đầy hơn 90% thể tích. Các nút, nắp đậy phải bảo đảm không bị rơi lỏng, bung do rung lắc trong quá trình vận chuyển.

c) Bao gói gồm:

- Bao gói ngoài: Thùng tròn bằng thép, nhựa nắp rời.

- Bao gói trong: Thùng tròn và bao gói hỗn hợp phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Thử áp lực thủy tĩnh với áp suất tối thiểu là 0,3 MPa.

+ Thử độ rò rỉ với áp suất 30 kPa.

+ Khả năng chứa không lớn hơn 125 lít; làm chặt bằng nắp kiểu ren. Nắp đậy có thiết kế để đảm bảo: Chắc chắn, không bị lỏng, rời do rung lắc trong quá trình vận chuyển; có khóa niêm phong.

d) Chai áp lực được kiểm định ban đầu và kiểm tra định kỳ theo quy định tại áp suất không nhỏ hơn 1 MPa. Chai áp lực có thể không lắp thiết bị giảm áp khi chứa chất độc có LC50 không lớn hơn 200 ml/m³ (ppm) được làm chặt bằng nút hoặc van.

17. Yêu cầu đóng gói loại P602

Bao gói được làm kín theo yêu cầu sau:

a) Bao gói hỗn hợp có khối lượng tối đa 15 kg, gồm:

- Một hoặc nhiều bao gói trong bằng thủy tinh với khả năng chứa tối đa là 1 lít và không nạp hơn 90% thể tích. Các nút, nắp đậy phải bảo đảm không bị rơi lỏng, bung do rung lắc trong quá trình vận chuyển.

- Chai chứa kim loại có đệm và chất hấp thụ để hấp thụ toàn bộ các chất chứa tại bao gói trong.

- Bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép; nhôm; kim loại khác thép, nhôm; nhựa; gỗ dán; xơ ép hoặc hộp thép, nhôm, gỗ tự nhiên, gỗ dán, gỗ tái chế, nhựa cứng.

b) Bao gói hỗn hợp với lớp đệm trợ được đóng gói trong các kiện dạng thùng, dạng hộp với vật liệu là sắt, nhôm, kim loại khác, nhựa, gỗ dán, gỗ tự nhiên, gỗ tái chế và gỗ ép. Khối lượng tối đa của kiện hàng không quá 75 kg. Mỗi bình chứa bên trong kiện có thể tích không quá 5 lít. Khi đóng gói hóa chất nguy hiểm chiếm không quá 90% thể tích. Các nút, nắp đậy phải bảo đảm không bị rơi lỏng, bung do rung lắc trong quá trình vận chuyển.

c) Thùng tròn bằng thép, nhôm, kim loại phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thử áp lực thủy tĩnh với áp suất tối thiểu là 0,3 MPa.

- Thử độ rò rỉ với áp suất 30 kPa.

- Nắp đậy có thiết kế để đảm bảo: chắc chắn, không bị lỏng, rời do rung lắc trong quá trình vận chuyển. Có khóa niêm phong.

d) Chai áp lực được kiểm định ban đầu và kiểm tra định kỳ theo quy định tại áp suất không nhỏ hơn 1 MPa. Chai áp lực có thể không lắp thiết bị giảm áp khi chứa chất độc có LC50 không lớn hơn 200 ml/m³ (ppm) được làm chặt bằng nút hoặc van.

18. Yêu cầu đóng gói loại P603

Yêu cầu này áp dụng cho UN 3507. Đóng gói đối với các bình chứa chính bằng kim loại hoặc nhựa, các bao gói thứ hai chống rò rỉ, bao gói cứng bên ngoài.

Các bao gói gồm:

a) Các bình chứa chính bằng kim loại hoặc nhựa.

b) Các bao gói thứ hai cứng chống rò rỉ.

c) Bao gói cứng bên ngoài:

- Thùng tròn.

- Hộp.

- Can.

19. Yêu cầu đóng gói loại R001

Can, thùng, hộp kim loại	Sức chứa tối đa/Trọng lượng tối đa		
	Nhóm rất nguy hiểm (I)	Nhóm nguy hiểm (II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
Bằng thép, nắp đầu không tháo rời	Không được phép	40 lít/50 kg	40 lít/50 kg
Bằng thép, nắp đầu tháo rời	Không được phép	40 lít/50 kg	40 lít/50 kg

Ghi chú:

- Áp dụng cho chất rắn và lỏng.
- Đối với chất loại 3, nhóm đóng gói II, có thể sử dụng nhóm đóng gói này với các chất có áp suất hơi không lớn hơn 110 kPa tại 50°C và có độc tính nhẹ.

20. Yêu cầu đóng gói loại IBC01

a) Chỉ áp dụng cho chất lỏng có áp suất hơi nhỏ hơn hoặc bằng 110 kPa tại 50°C hoặc 130 kPa tại 55°C.

b) Sử dụng thùng chứa hàng rời cỡ trung bình để chứa chất lỏng có nhiệt độ chớp cháy cốc kín không lớn hơn 60°C hoặc bột có khả năng nổ bụi cần có biện pháp chống tĩnh điện. Thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng thép, nhôm, kim loại khác cần được kiểm định định kỳ theo quy định.

Không được sử dụng thùng chứa hàng rời cỡ trung bình trong thời gian 03 tháng đến lần kiểm định tiếp theo.

21. Yêu cầu đóng gói loại IBC02

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình, dung tích chứa lớn hơn 450 lít và chỉ áp dụng cho chất lỏng có áp suất hơi nhỏ hơn hoặc bằng 110 kPa tại 50°C hoặc 130 kPa tại 55°C.

22. Yêu cầu đóng gói loại IBC03

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại, nhựa, bao gói hỗn hợp chứa chất lỏng có áp suất hơi nhỏ hơn hoặc bằng 110 kPa tại 50°C hoặc 130 kPa tại 55°C.

23. Yêu cầu đóng gói IBC05

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại, nhựa cứng và hỗn hợp.

24. Yêu cầu đóng gói loại IBC06

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại, nhựa, bao gói hỗn hợp.

25. Yêu cầu đóng gói loại IBC07

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại, nhựa, bao gói hỗn hợp, gỗ.

26. Yêu cầu đóng gói loại IBC08

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại, nhựa, tấm xơ ép, bao gói hỗn hợp, gỗ.

27. Yêu cầu đóng gói loại LP01

Bao gói trong	Bao gói ngoài lớn	Nhóm rất nguy hiểm, nguy hiểm (I, II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
Thủy tinh 10 lít Nhựa 30 lít Kim loại 40 lít	Thép Nhôm Kim loại khác thép, nhôm Nhựa cứng Gỗ tự nhiên Gỗ dán Gỗ tái chế Tấm xơ ép	Không được phép	Chứa tối đa: 3 m ³

28. Yêu cầu đóng gói loại LP02

Bao gói trong	Bao gói ngoài lớn	Nhóm rất nguy hiểm, nguy hiểm (I, II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
Thủy tinh 10kg Nhựa ^b 50kg Kim loại 50 kg Giấy ^{a, b} 50 kg Xơ ép ^{a, b} 50 kg	Thép Nhôm Kim loại khác thép, nhôm Nhựa cứng Gỗ tự nhiên Gỗ dán Gỗ tái chế	Không được phép	Chứa tối đa: 3 m ³

Bao gói trong	Bao gói ngoài lớn	Nhóm rất nguy hiểm, nguy hiểm (I, II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
	Tấm xơ ép Nhựa dẻo ^c		
<p>^a Không áp dụng khi chứa các chất có thể thành chất lỏng trong quá trình vận chuyển.</p> <p>^b Bao gói trong có tấm chống lọt bột</p> <p>^c Chỉ sử dụng với bao gói trong mềm.</p>			

29. Yêu cầu đóng gói LP200

Yêu cầu áp dụng đối với UN 1950. Đóng gói đối với bao gói lớn cứng phù hợp với cấp hiệu suất của nhóm đóng gói II, được làm bằng: thép, nhôm, kim loại không phải thép hoặc nhôm, chất dẻo cứng, gỗ tự nhiên, gỗ dán, gỗ tái chế, tấm xơ ép cứng.

III. YÊU CẦU VỀ CẤU TẠO BAO BÌ, THÙNG CHỨA

1. Bao bì, thùng chứa có khả năng chứa tối đa là 400 kg hoặc 450 lít

a) Thùng tròn bằng thép, nhôm hoặc kim loại khác

- Thân, đầu được làm bằng thép tấm, nhôm hoặc kim loại khác có chiều dày phù hợp với các chất dự kiến chứa.

- Đối với thùng chứa lớn hơn 40 lít chất lỏng, đường nối thân được hàn; đối với thùng chứa nhỏ hơn hoặc bằng 40 lít chất lỏng, đường nối thân có thể làm bằng cơ học hoặc hàn.

- Thân thùng chứa lớn hơn 60 lít chất lỏng phải có tối thiểu 02 đai an toàn.

- Miệng nạp, rót chất lỏng hoặc lỗ thông hơi được lắp đặt trên thân hoặc đầu thùng có đường kính không lớn hơn 7cm.

- Khả năng chứa tối đa là 400 kg hoặc 450 lít.

b) Can thép hoặc nhôm

- Thân, đầu được làm bằng thép tấm, nhôm hoặc kim loại khác có chiều dày phù hợp với các chất dự kiến chứa.

- Đối với can chứa lớn hơn 40 lít chất lỏng, đường nối thân được hàn; đối với can chứa nhỏ hơn hoặc bằng 40 lít chất lỏng, đường nối thân có thể làm bằng cơ học hoặc hàn.

- Miệng nạp, rót chất lỏng hoặc lỗ thông hơi được lắp đặt trên thân hoặc đầu thùng có đường kính không lớn hơn 7cm.

- Khả năng chứa tối đa là 120 kg hoặc 60 lít.

c) Thùng tròn bằng gỗ dán

- Thân được làm bằng gỗ dán tối thiểu 02 lớp, đầu được làm bằng gỗ dán tối thiểu 03 lớp, các lớp được liên kết với nhau bằng keo có thể chịu được thấm nước.

- Trong trường hợp yêu cầu chống lọt bột, nắp được làm bằng giấy loại dày.

- Khả năng chứa tối đa là 400 kg hoặc 250 lít.

d) Thùng tròn và can bằng nhựa

- Vật liệu chế tạo thùng, can phù hợp với chất chứa bên trong đảm bảo không ảnh hưởng tới chất lượng của thùng, can.

- Miệng nạp, rót chất lỏng hoặc lỗ thông hơi được lắp đặt trên thân hoặc đầu thùng có đường kính không lớn hơn 7cm.

- Khả năng thấm tối đa chấp nhận được đối với chất lỏng dễ cháy là 0,008 g/l.h ở nhiệt độ 23°C.

- Khả năng chứa tối đa: đối với thùng tròn là 400 kg hoặc 450 lít; đối với can là 120 kg hoặc 60 lít.

đ) Hộp gỗ tự nhiên

- Hộp được đóng chặt đảm bảo chống rung khi vận chuyển trong điều kiện vận chuyển bình thường.

- Khả năng chứa tối đa: đối với thùng tròn là 400 kg.

e) Hộp gỗ dán

- Gỗ dán được sử dụng tối thiểu 3 lớp được gắn với nhau bằng keo dán chịu nước.

- Khả năng chứa tối đa: Đối với thùng tròn là 400 kg.

g) Hộp gỗ tái chế

- Thành hộp làm bằng gỗ tái chế chịu nước.

- Khả năng chứa tối đa: Đối với thùng tròn là 400 kg.

h) Hộp tấm xơ ép, kim loại

Khả năng chứa tối đa: Đối với thùng tròn là 400 kg.

2. Bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình

a) Thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Độ giãn dài của thép (%) không nhỏ hơn $10.000/R_m$ với mức tối thiểu là 20%, trong đó R_m là giới hạn kéo nhỏ nhất của thép (N/mm^2).

- Độ giãn dài của nhôm hoặc hợp kim của nhôm (%) không nhỏ hơn $10.000/6R_m$ với mức tối thiểu là 8%.

- Chiều dày thành tối thiểu của thùng chứa bằng thép không nhỏ hơn yêu cầu trong bảng sau:

Thể tích (C), lít	Chiều dày thành, mm	
	Thùng chứa không được bảo vệ	Thùng chứa được bảo vệ
$C \leq 1000$	2,5	2,0
$1000 < C \leq 2000$	$T = C/2000 + 2,0$	$T = C/2000 + 1,5$
$2000 < C \leq 3000$	$T = C/1000 + 1,0$	$T = C/2000 + 1,5$

- Chiều dày thành tối thiểu của thùng chứa bằng kim loại khác thép được tính theo công thức sau, tuy nhiên không nhỏ hơn 1,5 mm

$$e_1 = \frac{21,4 \times e_0}{\sqrt[3]{R_{m1} \times A_1}}$$

Trong đó:

e_1 : Chiều dày tối thiểu của thành thùng chứa, mm.

e_0 : Chiều dày tối thiểu tính cho thùng chứa bằng thép, mm.

R_{m1} : Giới hạn kéo nhỏ nhất, in N/mm^2 .

A_1 : Độ giãn dài tối thiểu.

- Thùng chứa được lắp thiết bị giảm áp đảm bảo áp suất hơi trên bề mặt chất lỏng trong thùng chứa không lớn hơn 65 kPa và không nhỏ hơn -100 kPa tại nhiệt độ 55°C.

b) Thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng nhựa

Vật liệu chế tạo thùng phù hợp với chất chứa bên trong đảm bảo không ảnh hưởng tới chất lượng của thùng chứa và không có khả năng thấm các chất nguy hiểm khi vận chuyển trong điều kiện bình thường.

3. Bao bì, thùng chứa cỡ lớn

a) Bằng kim loại: Sử dụng liên kết hàn để chế tạo bao bì, thùng chứa cỡ lớn. Mọi hàn đảm bảo vững chắc và an toàn.

b) Bằng nhựa: Vật liệu chế tạo thùng phù hợp với chất chứa bên trong đảm bảo không ảnh hưởng tới chất lượng của thùng chứa và không có khả năng thấm các chất nguy hiểm khi vận chuyển trong điều kiện bình thường.

c) Bằng gỗ: Được chế tạo bằng gỗ tự nhiên, gỗ dán (tối thiểu 3 lớp), gỗ tái chế đảm bảo vững chắc, an toàn khi chứa hàng hóa nguy hiểm.

4. Bao bì, thùng chứa hàng hóa loại 2

Bao bì thùng chứa hàng hóa loại 2 được thực hiện theo quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn sau đây:

- TCVN 8366:2010 - Bình chịu áp lực - Yêu cầu về thiết kế và chế tạo.
- TCVN 6289:2008 (ISO 10286:2007) - Chai chứa khí - Thuật ngữ.
- TCVN 6290:1997 (ISO 10463:1993) - Chai chứa khí - Chai chứa các khí vĩnh cửu - Kiểm tra tại thời điểm nạp khí.
- TCVN 6292:2013 (ISO 4706:2008) - Chai chứa khí - Chai chứa khí bằng thép hàn nạp lại được - Áp suất thử 6 MPa và thấp hơn.
- TCVN 6293:1997 - Chai chứa khí. Chai chứa khí dùng trong y tế. Ghi nhãn để nhận biết khí chứa.
- TCVN 6294:2007 - Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép cacbon hàn. Kiểm tra và thử định kỳ.
- TCVN 6295:1997 - Chai chứa khí. Chai chứa khí không hàn. Tiêu chuẩn an toàn và đặc tính.
- TCVN 6304:1997 - Chai chứa khí đốt hóa lỏng - Yêu cầu an toàn trong bảo quản, xếp dỡ và vận chuyển.
- TCVN 6484:1999 - Khí đốt hóa lỏng (LPG). Xe bồn vận chuyển. Yêu cầu an toàn về thiết kế, chế tạo và sử dụng.
- TCVN 6485:1999 - Khí đốt hóa lỏng (LPG). Nạp khí vào chai có dung tích nước đến 150 lít. Yêu cầu an toàn.
- TCVN 6713:2013 (ISO 11625:2007) - Chai chứa khí - An toàn trong thao tác.
- TCVN 6714:2000 - Chai chứa khí hóa lỏng (trừ axetylen và khí đốt hóa lỏng). Kiểm tra tại thời điểm nạp khí.
- TCVN 6872:2013 (ISO 11117:2008) - Chai chứa khí - Mũ bảo vệ van và vành bảo vệ van - Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm.
- TCVN 6873:2007 - Chai chứa khí. Giá chai chứa khí nén và khí hóa lỏng (trừ axetylen). Kiểm tra tại thời điểm nạp khí.

- TCVN 6874-1:2013 (ISO 11114-1:2012) - Chai chứa khí - Tính tương thích của vật liệu làm chai chứa và làm van với khí chứa. Phần 1: Vật liệu kim loại.

- TCVN 7051:2002 - Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng kim loại không được nạp lại. Đặc tính kỹ thuật và phương pháp thử.

- TCVN 7163:2013 (ISO 10297:2006) - Chai chứa khí di động - Van chai - Đặc tính kỹ thuật và thử kiểu.

- TCVN 7388-1:2013 (ISO 9809-1:2010) - Chai chứa khí - Chai chứa khí bằng thép không hàn có thể nạp lại được - Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm. Phần 1: Chai bằng thép tôi và ram có độ bền kéo nhỏ hơn 1100 MPa.

- TCVN 7388-2:2013 (ISO 9809 -2:2010)- Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép không hàn có thể nạp lại được. Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm.

Phần 2: Chai bằng thép tôi và ram có độ bền kéo lớn hơn hoặc bằng 1100 MPa.

- TCVN 7388-3:2013 (ISO 9809-3:2010)- Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép không hàn có thể nạp lại được. Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm.

Phần 3: Chai bằng thép thường hóa.

- TCVN 8616:2010 - Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG). Yêu cầu trong sản xuất, tồn chứa và vận chuyển.

- QCVN 04:2013/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng bằng thép.

- QCVN 02:2017/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng mini.

5. Bồn bể chuyên dụng lắp trên phương tiện vận chuyển

- Vật liệu chế tạo bồn bể chuyên dụng được làm bằng kim loại và phù hợp với hàng hóa nguy hiểm dự kiến chứa bên trong;

- Trong trường hợp sử dụng thép để chế tạo bồn bể chuyên dụng, cường độ uốn không vượt quá 460 N/mm^2 và cường độ kéo không vượt quá 725 N/mm^2 .

- Chiều dày tối thiểu của vỏ bồn được tính theo công thức sau:

$$e = \frac{P_T D}{2 \delta \lambda} \quad \text{hoặc} \quad e = \frac{P_C D}{2 \delta}$$

Trong đó:

e: Chiều dày vỏ bồn (mm)

P_T : Áp lực thử (Mpa)

P_T : Áp lực tính toán (Mpa)

D: Đường kính vỏ bồn (mm)

δ : Ứng suất của vật liệu chế tạo (N/mm^2)

λ : Hệ số hàn

Hệ số $\lambda = 0,8$ trong trường hợp tất cả các mối hàn chữ “T” với tổng chiều dài mối hàn kiểm tra không nhỏ hơn 10% tổng chiều dài mối hàn; $\lambda = 0,9$ trong trường hợp kiểm tra không nhỏ hơn 25% tổng chiều dài mối hàn, $\lambda = 1$ trong trường hợp tất cả các mối hàn được kiểm tra.

Chiều dày bồn bề chuyên dụng không nhỏ hơn quy định trong bảng sau:

	Đường kính bao bì, thùng chứa	$\leq 1,80$ m	$> 1,80$ m
Chiều dày tối thiểu (mm)	Thép không gỉ	2,5	3
	Thép khác	3	4
	Hợp chất của nhôm	4	5
	Nhôm có hàm lượng lớn hơn 99,8%	6	8

6. Phương tiện thủy nội địa chuyên dụng

Phương tiện thủy nội địa vận chuyển hàng hóa nguy hiểm được thực hiện theo quy định của các tiêu chuẩn, quy chuẩn sau:

- QCVN 21:2015/BGTVT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép.

- Sửa đổi 1:2016 QCVN 21:2015/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép.

- QCVN 01:2008/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa vỏ thép chở xô hóa chất nguy hiểm.

- Sửa đổi lần 1: 2016 QCVN 01:2008/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa vỏ thép chở xô hóa chất nguy hiểm.

(Xem tiếp Công báo số 1167 + 1168)

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ CÔNG THƯƠNG**

Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020
quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình
vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông
cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa

(Tiếp theo Công báo số 1165 + 1166)

Phụ lục IV**NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ỨNG CỨU KHẨN CẤP**

(Kèm theo Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. Thông tin chung

1. Tên tổ chức vận tải:						
2. Địa chỉ của trụ sở chính:						
3. Điện thoại:			Fax:			
Email:			Website: (nếu có)			
4. Họ và tên người đại diện: ¹						
5. Đặc điểm hàng vận chuyển						
Tên hàng theo danh mục	Số UN	Loại nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói	Khối lượng vận chuyển	Phương tiện chứa
Hàng hóa 1						
Hàng hóa 2 (nếu có)						
Hàng hóa 3 (nếu có)						
.....						

¹ Người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền

6. Đặc điểm vận chuyển

6.1. Nơi khởi hành:

6.2. Nơi đến:

6.3. Tuyến đường vận chuyển: (Mô tả chung về loại đường vận chuyển, độ dài, các điểm chuyển hướng chính, các điểm dừng đỗ, đặc điểm dân cư...)

6.4. Tuyến đường thay thế: (Mô tả chung về loại đường vận chuyển, độ dài, các điểm chuyển hướng chính, các điểm dừng đỗ, đặc điểm dân cư...)

6.5. Thời gian vận chuyển: (Ban ngày, ban đêm)

6.6. Phương tiện vận chuyển: (Mô tả chung về loại, số lượng phương tiện vận chuyển, cự ly vận chuyển tối đa, tốc độ vận chuyển và các trang thiết bị xử lý sự cố kèm theo trên phương tiện vận chuyển)

II. Các khả năng tai nạn, sự cố và biện pháp khắc phục

II.1. Đặc tính nguy hiểm của hàng vận chuyển

1. Nguy hiểm về cháy

1.1. Tính chất dễ cháy: Xếp loại, tác nhân gây cháy (nhiệt độ cao, tia lửa, tiếp xúc với không khí hoặc nước..)

1.2. Các nguy hiểm kèm theo khi cháy: nổ, khói độc

1.3. Các chất dập cháy thích hợp

1.4. Biện pháp chữa cháy

1.5. Phương tiện bảo vệ cá nhân khi tiếp xúc

1.6. Khoảng cách cách ly an toàn

2. Nguy hiểm về nổ

2.1. Tính chất nổ: Xếp loại, tác nhân kích thích (nhiệt độ cao, tia lửa, ma sát, va đập..)

2.2. Các nguy hiểm kèm theo nổ: mảnh văng, sóng nổ...

2.3. Khoảng cách cách ly an toàn

3. Nguy hiểm về độc

3.1. Tính chất độc hại: Xếp loại, ngưỡng tiếp xúc

3.2. Các nguy hiểm kèm theo khi rò rỉ, tràn đổ: nổ, khói độc

<p>3.3. Các chất dập cháy thích hợp</p> <p>3.4. Khoảng cách cách ly an toàn</p> <p>3.5. Biện pháp thu gom, làm sạch</p> <p>3.6. Phương tiện bảo vệ cá nhân khi tiếp xúc</p>
<p>4. Nguy hiểm về ăn mòn</p>
<p>4.1. Tính chất ăn mòn: Xếp loại (mạnh, vừa, yếu), vật liệu bị phá hủy (kim loại, nhựa, gỗ...)</p> <p>4.2. Các nguy hiểm kèm theo khi tràn đổ, rò rỉ: ăn mòn phát nhiệt gây cháy, khí độc</p> <p>4.3. Các chất trung hòa thích hợp</p> <p>4.4. Biện pháp thu gom, làm sạch</p> <p>4.5. Phương tiện bảo vệ cá nhân khi tiếp xúc</p> <p>4.6. Khoảng cách cách ly an toàn</p>

II.2. Các tình huống điển hình và biện pháp xử lý

TT	Tình huống cơ bản	Hậu quả	Hành động cần thực hiện	Số điện thoại cần liên lạc
1	Cản trở giao thông (do hỏng đường, ùn tắc kéo dài...)	Dùng đỗ lâu tại vị trí không an toàn, có thể tiếp xúc các nguồn nhiệt, va chạm... dẫn đến cháy, rò rỉ	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển tuyến đường vận chuyển - Cách ly, bảo vệ khu vực tiếp xúc - Tham gia bảo vệ hiện trường và cung cấp thông tin phục vụ công tác điều tra sự cố 	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan cứu nạn - Chuyên gia kỹ thuật
2	Trục trặc hoặc tai nạn phương tiện vận chuyển nhưng không ảnh hưởng đến phương tiện chứa	Dùng đỗ lâu tại vị trí không an toàn, có thể tiếp xúc các nguồn nhiệt, va chạm... dẫn đến cháy, rò rỉ	<ul style="list-style-type: none"> - Khắc phục hoặc thay phương tiện vận chuyển - Thay người điều khiển phương tiện nếu có thương vong do tai nạn - Tham gia bảo vệ hiện trường và cung cấp thông tin phục vụ công tác điều tra sự cố 	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan cứu nạn - Trung tâm cứu hộ giao thông - Chuyên gia kỹ thuật

TT	Tình huống cơ bản	Hậu quả	Hành động cần thực hiện	Số điện thoại cần liên lạc
3	Trục trặc hoặc tai nạn phương tiện vận chuyển có hư hỏng phương tiện chứa	Rò rỉ, tràn đổ thoát ra các chất độc hại hoặc dễ cháy, nổ... gây thiệt hại về người, tài sản xung quanh	<ul style="list-style-type: none"> - Khắc phục hư hỏng nhỏ nếu đã có phương án, công cụ dự kiến cho các trường hợp này (bịt chỗ rò, khóa van...) - Cách ly khu vực nguy hiểm theo chỉ dẫn (bán kính cách ly tùy theo đặc tính hàng vận chuyển) - Gọi trợ giúp - Bảo vệ, ngăn chặn người xâm nhập khu vực cách ly, chờ trợ giúp của lực lượng cứu hộ... Sơ tán người trong khu vực nguy hiểm. - Các biện pháp thu gom, tẩy sạch - Tham gia bảo vệ hiện trường và cung cấp thông tin phục vụ công tác điều tra sự cố 	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan cứu nạn - Trung tâm cứu hộ giao thông - Chuyên gia kỹ thuật. - Trung tâm cấp cứu y tế
4	Cháy phương tiện vận chuyển	Hỏng phương tiện chứa hoặc nổ phương tiện chứa nếu hàng vận chuyển có khả năng tăng áp suất do nhiệt, phát thải khí độc... gây thiệt	<ul style="list-style-type: none"> - Dập cháy bằng phương tiện kèm theo xe nếu đám cháy nhỏ. - Cách ly khu vực nguy hiểm theo chỉ dẫn (bán kính cách ly tùy theo đặc tính hàng vận chuyển) - Gọi trợ giúp 	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan cứu nạn - Trung tâm cứu hộ giao thông - Chuyên gia kỹ thuật

TT	Tình huống cơ bản	Hậu quả	Hành động cần thực hiện	Số điện thoại cần liên lạc
		hạn về người, tài sản.	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo vệ, ngăn chặn người xâm nhập khu vực cách ly, chờ trợ giúp của lực lượng cứu hộ... Sơ tán người trong khu vực nguy hiểm. - Các biện pháp thu gom, tẩy sạch - Tham gia bảo vệ hiện trường và cung cấp thông tin phục vụ công tác điều tra sự cố 	
5	Các tình huống khác			

Ghi chú: Các tình huống và nội dung trên chỉ có tính minh họa, tổ chức vận tải phải dựa trên đặc điểm hàng hóa và đặc điểm vận chuyển để đánh giá về khả năng xảy ra sự cố, mức độ hậu quả xảy ra để xây dựng các tình huống điển hình và hành động khắc phục phù hợp.

III. Khả năng ứng cứu và tổ chức ứng cứu

III.1. Khả năng ứng cứu sự cố khẩn cấp

1. Khả năng ứng cứu ban đầu tại hiện trường

1.1. Người đủ điều kiện ứng cứu: (người điều khiển phương tiện, áp tải đã được huấn luyện phương pháp ứng cứu, xử lý...)

1.2. Trang thiết bị phục vụ ứng cứu: (thông tin, chữa cháy, dập lửa, bảo hộ cá nhân, dụng cụ sơ cứu, biển báo sự cố, thu gom...)

1.3. Phạm vi, mức độ ứng cứu: Liệt kê các tình huống nằm trong khả năng ứng cứu của người điều khiển phương tiện, mức độ phát triển của tình huống cần gọi trợ giúp.

2. Khả năng ứng cứu của người vận tải hoặc người gửi hàng

2.1. Số chuyên gia kỹ thuật hướng dẫn từ xa cho người xử lý tại hiện trường; số chuyên gia kỹ thuật xử lý hiện trường (nếu có)

2.2. Thiết bị, phương tiện huy động phục vụ ứng cứu: (của người vận tải hoặc của các tổ chức dịch vụ khác ở các địa phương nơi hàng vận chuyển đi qua - nếu có)

2.3. Mức độ đáp ứng: Dự kiến thời gian tiếp cận hiện trường (theo cự ly xa nhất), các tình huống trong khả năng ứng cứu

3. Khả năng ứng cứu của lực lượng cứu nạn, cứu hộ

3.1. Đội xử lý sự cố: Số người, chuyên môn...

3.2. Thiết bị, phương tiện huy động phục vụ ứng cứu.

3.3. Mức độ đáp ứng: Dự kiến thời gian tiếp cận hiện trường (theo cự ly xa nhất), các tình huống trong khả năng ứng cứu.

III.2. Tổ chức ứng cứu

1. Tổ chức thực hiện

Bộ phận điều hành, phối hợp tại trụ sở để nhận thông báo, chuyển tiếp, hướng dẫn và điều hành các hoạt động xử lý tại hiện trường. Phải có quy định trách nhiệm rõ ràng các thành viên trong bộ phận điều hành.

2. Các quy trình hoạt động

2.1. Quy trình thông tin khẩn cấp

Gồm thủ tục thông báo khẩn cấp, người nhận thông báo, thứ tự ưu tiên trong trường hợp thông báo nhiều nơi, chuyển tiếp và cơ chế đảm bảo thông tin đã xác nhận.

2.2. Quy trình xử lý sự cố

- Của người phát hiện, xử lý ban đầu
- Của bộ phận điều hành
- Chuyển tiếp cho lực lượng cứu nạn, cứu hộ

III.3. Các số điện thoại liên lạc khẩn cấp (gồm cả số cố định và di động)

1. Số điện thoại của cơ quan chịu trách nhiệm cứu nạn, cứu hộ: (Trường hợp vận chuyển qua nhiều tỉnh, phải liệt kê đầy đủ số điện thoại của cơ quan này ở các tỉnh).

2. Số điện thoại của các Trung tâm cứu hộ giao thông: (Trường hợp vận chuyển qua nhiều tỉnh, phải liệt kê đầy đủ số điện thoại của trung tâm này ở các tỉnh).

3. Số điện thoại của các chuyên gia kỹ thuật hướng dẫn xử lý sự cố do người vận tải hoặc người gửi hàng chỉ định.

4. Số điện thoại của trung tâm cấp cứu y tế hoặc các dịch vụ khác (chuyển hàng, vận chuyển...).
5. Số điện thoại của người vận tải hoặc người gửi hàng.
6. Số điện thoại của Sở Công Thương các tỉnh có hàng vận chuyển đi qua.

III.4. Kế hoạch diễn tập

1. Kỳ hạn thực hiện diễn tập: (quý hoặc năm)
2. Các nội dung diễn tập, đánh giá:
3. Hình thức diễn tập: (thảo luận, thực nghiệm hiện trường, phối hợp...).

Ngày biên soạn:

Ngày sửa đổi:

Người đại diện Tổ chức vận tải
(Đóng dấu, ký tên)

Mặt trong: Kích thước: 190 mm x 130 mm

<p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----o0o----- GIẤY CHỨNG NHẬN HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM</p>	<p>Đã hoàn thành lớp tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:.....(1) cho.....(2) do (3)..... tổ chức từ ngày:..... đến ngày:..... và kiểm tra đạt yêu cầu.</p> <p style="text-align: right;">..... ngày.... tháng.... năm.... Đơn vị tập huấn³ <i>(Ký tên đóng dấu)</i></p>
<div style="border: 1px solid black; width: 100px; height: 100px; margin-bottom: 10px; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <p>Ảnh 3 x 4</p> </div> <p>Họ và tên:</p> <p>.....</p> <p>Nam/Nữ:.....</p> <p>Ngày sinh:</p> <p>CMND/CCCD/hộ chiếu số:</p> <p>.....</p> <p>Nghề nghiệp:</p> <p>Đơn vị công tác:</p> <p>.....</p> <p style="text-align: center;">Số:.....</p> <p><i>Giấy chứng nhận này có giá trị 02 năm</i> <i>Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....</i> <i>tháng..... năm.....</i></p>	

(1) Tên hàng hóa nguy hiểm

(2) Đối tượng tập huấn: người tham gia vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (người điều khiển phương tiện/thủ kho, người áp tải, người xếp, dỡ hàng hóa)

(3) Tên đơn vị tập huấn (cơ sở vận chuyển/cơ sở thuê vận chuyển hoặc tổ chức huấn luyện)

Phụ lục VI

DANH SÁCH TẬP HUẤN VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM*(Kèm theo Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

Tên cơ sở:.....

Thời gian tổ chức tập huấn: từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

Người tập huấn:.....

Đơn vị tập huấn:.....

Nội dung tập huấn: Tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:.....¹ đối với:.....²

TT	Họ và tên	Nam Nữ	Ngày sinh	Chức vụ	Số CMND/ Hộ chiếu/ CCCD	Đơn vị công tác	Hình thức			Kết quả	Chữ ký	Ghi chú
							Lần đầu	Định kỳ	Tập huấn lại			

Thủ trưởng đơn vị³
(Ký tên, đóng dấu)Người tập huấn
(Ký tên)Người lập danh sách
(Ký tên)¹ Tên hàng hóa nguy hiểm² Đối tượng được tập huấn: người điều khiển phương tiện vận chuyển/thủ kho, người áp tải, người xếp/dỡ hàng hóa nguy hiểm³ Thủ trưởng đơn vị tập huấn (Cơ sở vận tải/cơ sở thuê vận tải hoặc Tổ chức huấn luyện)

Phụ lục VII
QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ TẬP HUẤN VẬN CHUYỂN
HÀNG HÓA NGUY HIỂM

*(Kèm theo Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

.....¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

.....²

Căn cứ Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số.../2020/TT-BCT ngày... tháng... năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa;

Căn cứ kết quả kiểm tra sau tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của.....¹;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả kiểm tra sau tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm cho các học viên theo danh sách đính kèm.

¹ Tên đơn vị tập huấn (Cơ sở vận tải/cơ sở thuê vận tải hoặc tổ chức huấn luyện)

² Thủ trưởng đơn vị tập huấn (Cơ sở vận tải/cơ sở thuê vận tải hoặc tổ chức huấn luyện)

Điều 2. Thời gian tập huấn từ ngày.... tháng.... năm.... đến ngày.... tháng... năm....

Điều 3.³ và các học viên được công nhận kết quả tập huấn có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VP.

.....²

³ Thủ trưởng đơn vị có đối tượng được tập huấn

